UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37 /TB-UBND	*Đông Tiền Hải, ngày 20 tháng 03 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (Giai đoạn 2 - đợt 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 09/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Long, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Thái Bình Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (Phân khu công nghiệp);

Căn cứ văn bản số 563/UBND-KT2 ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt cho 104 xã, phường đến khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

Căn cứ văn bản số 247/2025/CV-BM ngày 31/12/2025 của công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh về việc đề nghị thực hiện công tác GPMB Khu công nghiệp Hải Long tại xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên;

Thực hiện Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 2 – đợt 1). Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Đông Tiền Hải tại Tờ trình số 06/TTr-KT ngày 17 tháng 03 năm 2026.

Uỷ ban nhân dân xã Đông Tiền Hải thông báo như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long.

2. Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi là 433.193,9m^2: Gồm loại đất LUC: 411.372,9m^2, loại Đất NTS: 21.821,0m^2, thuộc địa giới hành chính thôn Thành Long xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên, (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Vị trí khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ địa chính số 27, 31, 32, 33, 38 và 39 xã Đông Trà đo đạc bổ sung tháng 5 năm 2025, do Công ty cổ phần Trắc địa - Xây dựng và thương mại Tuấn Kiệt đo vẽ tháng 5 năm 2025 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Bình duyệt ngày 11/6/2025.

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên chủ trì, phối hợp với Phòng kinh tế và cơ sở thôn, các đơn vị liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 03/5/2026;

4. Kế hoạch thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ; Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ; Tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi để lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ ngay sau khi hết thời hạn niêm yết; Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ; hoàn chỉnh hồ sơ, phương án trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/5/2026;

- Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án; phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 05/7/2026;

- Tổ chức chi trả, thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt; tổ chức bàn giao đất tái định cư trên thực địa (nếu có).

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 15/7/2026;

- Tiến độ thu hồi đất:

Dự kiến thời gian hoàn thành: 25/7/2026.

5. Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND xã gửi thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; thông báo nội dung thông báo này trên phương tiện thông tin đại chúng của xã; niêm yết thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải, và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

6. Sau khi nhận thông báo thu hồi đất chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi không được xây dựng nhà công trình hoặc nuôi, trồng mới trên đất. Nhà nước không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, công trình xây dựng hoặc nuôi, trồng mới trên đất sau khi có thông báo thu hồi đất; Người đại diện chủ sử dụng đất, chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất nhận thông báo này có trách nhiệm thông báo cho các các thành viên khác có liên quan được biết về nội dung thông báo này.

7. Thông báo thu hồi đất có hiệu lực là 12 tháng tính từ ngày ban hành.

Ủy ban nhân dân xã thông báo để các phòng, đơn vị thuộc xã và các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy-HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm PTQĐ số 2;
- Nhà đầu tư dự án;
- Các phòng, đơn vị, trưởng các thôn liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất, tài sản thu hồi;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Linh

BẢNG THỐNG KÊ THỬA ĐẤT, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2 - đợt 1

Địa điểm: thôn Thành Long Xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên.

Kèm theo thông báo số 37/TB-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
1	Nguyễn Văn Thăng, Nguyễn Thị Thìn (ông Thăng đã chết), vợ Nguyễn Thị Thìn đang sử dụng	Thành Long	2	27	LUC	365,0	364,6	0,4
2	Nguyễn Văn Thăng, Nguyễn Thị Thìn (ông Thăng đã chết), vợ Nguyễn Thị Thìn đang sử dụng	Thành Long	241	31	LUC	585,4	585,4	0,0
3	Nguyễn Văn Đáo, Trần Thị Lau	Thành Long	3	27	LUC	656,6	656,6	0,0
4	Nguyễn Văn Đáo, Trần Thị Lau	Thành Long	283	31	NTS	720,0	720,0	0,0
5	Nguyễn Văn Đáo, Trần Thị Lau	Thành Long	15	39	LUC	1.230,9	1.230,9	0,0
6	Nguyễn Văn Đương, Phạm Thị Hằng	Thành Long	4	27	LUC	485,4	485,4	0,0
7	Nguyễn Văn Đương, Phạm Thị Hằng	Thành Long	14	39	LUC	721,8	721,8	0,0
8	Nguyễn Văn Uy, Nguyễn Thị Miến	Thành Long	5	27	LUC	647,2	647,2	0,0
9	Nguyễn Văn Uy, Nguyễn Thị Miến	Thành Long	13	39	LUC	952,5	952,5	0,0
10	Phạm Văn Khâm, Nguyễn Thị Mưa	Thành Long	6	27	LUC	549,2	549,2	0,0
11	Phạm Văn Khâm, Nguyễn Thị Mưa	Thành Long	8	39	LUC	820,2	820,2	0,0
12	Lê Công Chỉnh, Nguyễn Thị Son	Thành Long	7	27	LUC	1.490,3	1.490,3	0,0
13	Lê Công Chỉnh, Nguyễn Thị Son	Thành Long	210	31	LUC	397,5	397,5	0,0
14	Lê Công Chỉnh, Nguyễn Thị Son	Thành Long	9	39	LUC	1.018,8	1.018,8	0,0
15	Nguyễn Văn Suý, Hoàng Thị Nhũ	Thành Long	8	27	LUC	1.000,6	981,4	19,2
16	Nguyễn Văn Súy, Hoàng Thị Nhũ	Thành Long	12	39	LUC	1.657,3	1.657,3	0,0
17	Phạm Văn Phạn, Ngô Thị Nịnh (ông Phạn, bà Nịnh đã chết), con trai Phạm Văn Cẩm đang sử dụng	Thành Long	9	27	LUC	521,1	341,6	179,5
18	Phạm Văn Phạn, Ngô Thị Nịnh (ông Phạn, bà Nịnh đã chết), con trai Phạm Văn Cẩm đang sử dụng	Thành Long	7	39	LUC	821,5	821,5	0,0
19	Phạm Ngọc Cẩm, Nguyễn Thị Gấm	Thành Long	10	27	LUC	486,3	486,3	0,0
20	Roãn Văn Rong, Đoàn Thị Hoa	Thành Long	11	27	LUC	1.320,1	1.320,1	0,0
21	Roãn Văn Rong, Đoàn Thị Hoa	Thành Long	5	39	LUC	2.212,1	2.212,1	0,0
22	Trần Văn Nắng, Bùi Thị Tươi (ông Nắng, bà Tươi đã chết), ông Trần Văn Kiên là con đang sử dụng	Thành Long	12	27	LUC	503,0	503,0	0,0
23	Trần Văn Nắng, Bùi Thị Tươi (ông Nắng, bà Tươi đã chết), ông Trần Văn Kiên là con đang sử dụng	Thành Long	1	39	LUC	739,6	739,6	0,0
24	Roãn Ngọc Uynh, Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành Long	13	27	LUC	991,9	991,9	0,0
25	Hoàng Văn Nhuệ, Phan Thị Sại (ông Nhuệ đã chết), vợ Phan Thị Sại đang sử dụng	Thành Long	14	27	LUC	1.697,7	1.697,7	0,0
26	Hoàng Văn Nhuệ, Phan Thị Sại (ông Nhuệ đã chết), vợ Phan Thị Sại đang sử dụng	Thành Long	282	31	LUC	346,0	346,0	0,0
27	Hoàng Văn Nhuệ, Phan Thị Sại (ông Nhuệ đã chết), vợ Phan Thị Sại đang sử dụng	Thành Long	144	39	LUC	2.525,7	2.525,7	0,0
28	Trần Văn Xuyên, Trần Thị Ca	Thành Long	15	27	LUC	1.827,7	1.511,5	316,2
29	Trần Văn Xuyên, Trần Thị Ca	Thành Long	2	39	LUC	2.573,0	2.573,0	0,0
30	Chu Văn Khả, Đinh Thị Mận	Thành Long	17	27	LUC	1.776,5	1.661,1	115,4
31	Chu Văn Khả, Đinh Thị Mận	Thành Long	143	39	LUC	2.624,8	2.624,8	0,0
32	Phạm Thị Chiền	Thành Long	141	39	LUC	893,7	893,7	0,0
33	Phạm Thị Chiền	Thành Long	18	27	LUC	583,2	583,2	0,0
34	Vũ Văn Mã, Đặng Thị Dứa	Thành Long	19	27	LUC	991,5	991,5	0,0
35	Vũ Văn Mã, Đặng Thị Dứa	Thành Long	140	39	LUC	1.484,3	1.484,3	0,0
36	Nguyễn Văn Đoái, Vũ Thị Tam	Thành Long	20	27	LUC	568,4	568,4	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
37	Nguyễn Văn Đoái, Vũ Thị Tam	Thành Long	139	39	LUC	852,1	852,1	0,0
38	Nguyễn Văn Tiến, Trần Thị Miến	Thành Long	21	27	LUC	404,0	404,0	0,0
39	Nguyễn Văn Tiến, Trần Thị Miến	Thành Long	131	39	LUC	606,0	606,0	0,0
40	Nguyễn Văn Tiến, Trần Thị Miến	Thành Long	131	39	LUC	14,7	14,7	0,0
41	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Mý	Thành Long	133	39	LUC	1.728,2	1.728,2	0,0
42	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Mý	Thành Long	22	27	LUC	1.045,5	1.045,5	0,0
43	Nguyễn Văn Can, Trần Thị Mừng	Thành Long	23	27	LUC	892,2	892,2	0,0
44	Nguyễn Văn Can, Trần Thị Mừng	Thành Long	301	31	LUC	245,0	245,0	0,0
45	Nguyễn Văn Can, Trần Thị Mừng	Thành Long	135	39	LUC	1.380,9	1.380,9	0,0
46	Nguyễn Thị Thía	Thành Long	24	27	LUC	342,0	342,0	0,0
47	Nguyễn Thị Thía	Thành Long	134	39	LUC	513,0	513,0	0,0
48	Nguyễn Văn Thuyến, Nguyễn Thị Mãn	Thành Long	25	27	LUC	377,0	377,0	0,0
49	Nguyễn Văn Thuyến, Nguyễn Thị Mãn	Thành Long	136	39	LUC	523,3	523,3	0,0
50	Nguyễn Văn Phì (chết), con trai Nguyễn Trung Kiên đang sử dụng	Thành Long	137	39	LUC	420,9	420,9	0,0
51	Nguyễn Văn Phì (đã chết), con trai Nguyễn Trung Kiên đang sử dụng	Thành Long	26	27	LUC	276,3	276,3	0,0
52	Đặng Thị Lanh, Nguyễn Văn Mai	Thành Long	27	27	LUC	842,8	610,0	232,8
53	Nguyễn Văn Mai, Đặng Thị Lanh	Thành Long	138	39	LUC	1.325,0	1.325,0	0,0
54	Nguyễn Văn Xế, Vũ Thị Thoi (ông Xế đã chết), vợ Vũ Thị Thoi đang sử dụng	Thành Long	29	27	LUC	1.043,9	1.042,9	1,0
55	Nguyễn Văn Xế, Vũ Thị Thoi (ông Xế đã chết), vợ Vũ Thị Thoi đang sử dụng	Thành Long	130	39	LUC	1.587,5	1.587,5	0,0
56	Nguyễn Văn Đậm, Nguyễn Thị Hồng	Thành Long	30	27	LUC	322,4	322,4	0,0
57	Nguyễn Văn Đậm, Nguyễn Thị Hồng	Thành Long	128	39	LUC	825,1	825,1	0,0
58	Nguyễn Văn Bớp, Lê Thị Gái (ông Bớp, bà Gái đã chết), con trai Nguyễn Văn Đáy đang sử dụng	Thành Long	31	27	LUC	720,0	720,0	0,0
59	Nguyễn Văn Bớp, Lê Thị Gái (ông Bớp, bà Gái đã chết), con trai Nguyễn Văn Đáy đang sử dụng	Thành Long	129	39	LUC	1.087,5	1.087,5	0,0
60	Nguyễn Thị Mai	Thành Long	32	27	LUC	664,4	664,4	0,0
61	Nguyễn Thị Mai	Thành Long	283	31	NTS	40,4	40,4	0,0
62	Nguyễn Thị Mai	Thành Long	161	39	LUC	960,5	960,5	0,0
63	Nguyễn Văn Đoán, Đinh Thị Hệt	Thành Long	33	27	LUC	1.322,7	1.322,7	0,0
64	Nguyễn Văn Đoán, Đinh Thị Hệt	Thành Long	159	39	LUC	1.764,7	1.764,7	0,0
65	Vũ Thanh Trà, Trần Thị My	Thành Long	34	27	LUC	1.089,7	1.089,7	0,0
66	Vũ Thanh Trà, Trần Thị My	Thành Long	276	31	LUC	1.637,9	1.637,9	0,0
67	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi	Thành Long	35	27	LUC	269,2	269,2	0,0
68	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi	Thành Long	214	27	LUC	824,8	824,8	0,0
69	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi	Thành Long	297	31	LUC	1.425,7	1.425,7	0,0
70	Đinh Quốc Việt, Trần Thị Tươi	Thành Long	298	31	LUC	406,0	406,0	0,0
71	Vũ Anh Đóa (Dũng), Nguyễn Thị Hon (bà Hon đã chết), con trai Vũ Anh Đóa đang sử dụng	Thành Long	36	27	LUC	937,7	937,7	0,0
72	Phạm Văn Hoan, Bùi Thị Loan	Thành Long	37	27	LUC	445,0	445,0	0,0
73	Đinh Hữu Viên, Nguyễn Thị Tốt	Thành Long	38	27	LUC	819,7	819,7	0,0
74	Đinh Hữu Viên, Nguyễn Thị Tốt	Thành Long	296	31	LUC	1.231,8	1.231,8	0,0
75	Đinh Hữu Viên, Nguyễn Thị Tốt	Thành Long	224	32	NTS	1.081,5	1.081,5	0,0
76	Đoàn Văn Uynh, Đoàn Thị Lanh (ông Uynh đã chết), vợ Đoàn Thị Lanh đang sử dụng	Thành Long	39	27	LUC	1.038,9	1.038,9	0,0
77	Đoàn Văn Uynh, Đoàn Thị Lanh (ông Uynh đã chết), vợ Đoàn Thị Lanh đang sử dụng	Thành Long	162	39	LUC	1.696,6	1.696,6	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
78	Nguyễn Văn Phước, Trần Thị Bùi	Thành Long	40	27	LUC	624,0	624,0	0,0
79	Nguyễn Văn Phước, Trần Thị Bùi	Thành Long	153	39	LUC	953,2	953,2	0,0
80	Nguyễn Văn Kiền, Nguyễn Thị Vân	Thành Long	41	27	LUC	623,5	623,5	0,0
81	Nguyễn Văn Kiền, Nguyễn Thị Vân	Thành Long	154	39	LUC	935,2	935,2	0,0
82	Phạm Thị Minh	Thành Long	42	27	LUC	576,3	576,3	0,0
83	Phạm Thị Minh	Thành Long	155	39	LUC	868,3	868,3	0,0
84	Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Thị Hồng Lĩnh	Thành Long	43	27	LUC	337,9	337,9	0,0
85	Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Thị Hồng Lĩnh	Thành Long	156	39	LUC	524,0	524,0	0,0
86	Nguyễn Thị Răm	Thành Long	44	27	LUC	280,0	280,0	0,0
87	Nguyễn Thị Răm	Thành Long	157	39	LUC	386,4	386,4	0,0
88	Nguyễn Thị Riếp	Thành Long	45	27	LUC	322,3	46,5	275,8
89	Nguyễn Thị Riếp	Thành Long	158	39	LUC	491,4	491,4	0,0
90	Nguyễn Xuân Ảnh, Nguyễn Thị Vui	Thành Long	103	27	LUC	1.682,3	1.419,0	263,3
91	Phạm Văn Kinh, Trịnh Thị Miền	Thành Long	104	27	LUC	810,3	810,3	0,0
92	Phạm Văn Kinh, Trịnh Thị Miền	Thành Long	251	32	NTS	222,5	222,5	0,0
93	Trần Văn Tam, Đinh Thị Phượng	Thành Long	105	27	LUC	877,6	877,6	0,0
94	Trần Văn Tam, Đinh Thị Phượng	Thành Long	251	32	NTS	506,0	506,0	0,0
95	Tạ Đức Ca, Đặng Thị Liễu (bà Liễu đã chết), chồng Tạ Đức Ca đang sử dụng	Thành Long	106	27	LUC	479,7	479,7	0,0
96	Tạ Đức Ca, Đặng Thị Liễu (bà Liễu đã chết), chồng Tạ Đức Ca đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	380,0	380,0	0,0
97	Trần Xuân Ban, Chu Thị My (ông Ban đã chết), vợ Chu Thị My đang sử dụng	Thành Long	111	27	LUC	20,4	20,4	0,0
98	Trần Xuân Ban, Chu Thị My (ông Ban đã chết), vợ Chu Thị My đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	216,0	216,0	0,0
99	Đỗ Đình Khiêm, Phạm Thị Đậm (ông Khiêm đã chết), vợ Phạm Thị Đậm đang sử dụng	Thành Long	112	27	LUC	745,9	745,9	0,0
100	Lại Thị Vượn	Thành Long	113	27	LUC	481,8	481,8	0,0
101	Lại Thị Vượn	Thành Long	265	31	LUC	199,5	199,5	0,0
102	Phạm Hùng Mạnh, Lại Thị Tằm	Thành Long	114	27	LUC	1.021,5	1.021,5	0,0
103	Phạm Hùng Mạnh, Lại Thị Tằm	Thành Long	265	31	LUC	427,1	427,1	0,0
104	Phạm Văn Trường, Bùi Thị Mận	Thành Long	115	27	LUC	537,4	537,4	0,0
105	Đỗ Văn Việt, Bùi Thị Mây	Thành Long	116	27	LUC	1.020,7	718,1	302,6
106	Đỗ Văn Việt, Bùi Thị Mây	Thành Long	266	31	LUC	317,8	317,8	0,0
107	Bùi Văn Bến, Phạm Thị Hường	Thành Long	117	27	LUC	1.602,5	69,1	1533,4
108	Bùi Ngọc Đò, Phạm Thị Sớm	Thành Long	118	27	LUC	923,3	179,9	743,4
109	Bùi Ngọc Đò, Phạm Thị Sớm	Thành Long	266	31	LUC	166,0	166,0	0,0
110	Đinh Văn Nhuệ, Hoàng Thị Kim Anh (bà Kim Anh đã chết), chồng Đinh Văn Nhuệ đang sử dụng	Thành Long	119	27	LUC	181,8	181,8	0,0
111	Phạm Quang Đà, Nguyễn Thị Huề	Thành Long	215	27	LUC	463,3	463,3	0,0
112	Phạm Quang Đà, Nguyễn Thị Huề	Thành Long	294	31	LUC	656,3	656,3	0,0
113	Nguyễn Văn Ơn, Mai Thị Hồng (ông Ơn, bà Hồng đã chết), con gái Nguyễn Thị Huề đang sử dụng	Thành Long	216	27	LUC	1.248,7	1.248,7	0,0
114	Nguyễn Văn Ơn, Mai Thị Hồng (ông Ơn, bà Hồng đã chết), con gái Nguyễn Thị Huề đang sử dụng	Thành Long	295	31	LUC	2.017,7	2.017,7	0,0
115	Hà Văn Sử, Đinh Thị Hằng	Thành Long	217	27	LUC	2.605,7	2.605,7	0,0
116	Nguyễn Thế Viện, Nguyễn Thị Nịnh (ông Viện đã chết), vợ Nguyễn Thị Nịnh đang sử dụng	Thành Long	218	27	LUC	3.795,8	3.795,8	0,0
117	Nguyễn Văn Hội, Lương Thị Xuyến	Thành Long	219	27	LUC	939,6	939,6	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
118	Nguyễn Văn Hội, Lương Thị Xuyến	Thành Long	101	32	LUC	620,2	498,2	122,0
119	Nguyễn Tự, Nguyễn Thị Mùi (ông Tự đã chết), vợ Nguyễn Thị Mùi đang sử dụng	Thành Long	220	27	LUC	734,5	734,5	0,0
120	Nguyễn Tự, Nguyễn Thị Mùi (ông Tự đã chết), vợ Nguyễn Thị Mùi đang sử dụng	Thành Long	102	32	LUC	476,8	476,8	0,0
121	Nguyễn Văn Hào, Vũ Thị Dung	Thành Long	221	27	LUC	949,8	949,8	0,0
122	Nguyễn Văn Hào, Vũ Thị Dung	Thành Long	104	32	LUC	659,4	659,4	0,0
123	Bùi Văn Thơ, Roãn Thị Chăm (ông Thơ đã chết), vợ Roãn Thị Chăm đang sử dụng	Thành Long	222	27	LUC	635,7	635,7	0,0
124	Bùi Văn Thơ, Roãn Thị Chăm (ông Thơ đã chết), vợ Roãn Thị Chăm đang sử dụng	Thành Long	301	31	LUC	339,5	339,5	0,0
125	Bùi Văn Thơ, Roãn Thị Chăm (ông Thơ đã chết), vợ Roãn Thị Chăm đang sử dụng	Thành Long	106	32	LUC	419,8	419,8	0,0
126	Roãn Văn Thương, Đinh Thị Quỳnh (ông Thương đã chết), vợ Đinh Thị Quỳnh đang sử dụng	Thành Long	223	27	LUC	1.483,3	1.483,3	0,0
127	Roãn Văn Thương, Đinh Thị Quỳnh (ông Thương đã chết), vợ Đinh Thị Quỳnh đang sử dụng	Thành Long	282	31	LUC	180,0	180,0	0,0
128	Roãn Văn Thương, Đinh Thị Quỳnh (ông Thương đã chết), vợ Đinh Thị Quỳnh đang sử dụng	Thành Long	108	32	LUC	990,4	990,4	0,0
129	Nguyễn Văn Đoán, Nguyễn Thị Hòe (ông Đoán chết), vợ Nguyễn Thị Hòe đang sử dụng	Thành Long	224	27	LUC	2.582,5	2.582,5	0,0
130	Nguyễn Văn Đoán, Nguyễn Thị Hòe (ông Đoán đã chết), vợ Nguyễn Thị Hòe đang sử dụng	Thành Long	224	32	NTS	206,5	206,5	0,0
131	Đoàn Văn Chuynh, Vũ Thị Phiên (ông Chuynh, bà Phiên đã chết), con trai Đoàn Văn Điều đang sử dụng	Thành Long	225	27	LUC	1.723,1	1.723,1	0,0
132	Phạm Văn Bật, Trần Thị Thắm	Thành Long	226	27	LUC	1.218,8	1.218,8	0,0
133	Nguyễn Xuân Đoài, Đinh Thị Tiếu	Thành Long	227	27	LUC	680,3	680,3	0,0
134	Nguyễn Xuân Đoài, Đinh Thị Tiếu	Thành Long	283	31	NTS	943,0	943,0	0,0
135	Nguyễn Xuân Đoài, Đinh Thị Tiếu	Thành Long	112	32	LUC	1.114,8	513,4	601,4
136	Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Đềm	Thành Long	228	27	LUC	835,6	835,6	0,0
137	Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Đềm	Thành Long	111	32	LUC	686,4	248,7	437,7
138	Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Đềm	Thành Long	224	32	NTS	246,0	246,0	0,0
139	Nguyễn Văn Tuyền, Nguyễn Thị Mỹ	Thành Long	229	27	LUC	798,3	798,3	0,0
140	Nguyễn Văn Bơm, Nguyễn Thị Thảo (ông Bơm đã chết), vợ Nguyễn Thị Thảo đang sử dụng	Thành Long	230	27	LUC	1.903,3	1.903,3	0,0
141	Nguyễn Văn Hới, Đoàn Thị Cúc (bà Cúc đã chết), chồng Nguyễn Văn Hới đang sử dụng	Thành Long	231	27	LUC	1.602,0	1.602,0	0,0
142	Nguyễn Văn Khang, Hồ Thị Huệ	Thành Long	232	27	LUC	3.213,8	3.213,8	0,0
143	Nguyễn Xuân Hướng, Nguyễn Thị Huệ	Thành Long	233	27	LUC	793,0	793,0	0,0
144	Nguyễn Xuân Hướng, Nguyễn Thị Huệ	Thành Long	240	27	LUC	325,0	325,0	0,0
145	Nguyễn Văn Hãn, Roãn Thị Nhàn	Thành Long	234	27	LUC	179,4	179,4	0,0
146	Nguyễn Văn Hãn, Roãn Thị Nhàn	Thành Long	224	32	NTS	267,0	267,0	0,0
147	Roãn Văn Đồng, Trần Thị Mận	Thành Long	235	27	LUC	1.021,0	1.021,0	0,0
148	Nguyễn Hồng Thảo, Nguyễn Thị Thoa	Thành Long	236	27	LUC	895,6	895,6	0,0
149	Phạm Văn Hợi, Nguyễn Thị Huê	Thành Long	237	27	LUC	784,1	784,1	0,0
150	Phạm Văn Tuyến, Trịnh Thị Bưởi (bà Bưởi đã chết), chồng Phạm Văn Tuyến đang sử dụng	Thành Long	238	27	LUC	1.185,0	1.185,0	0,0
151	Phạm Văn Lâm, Đinh Thị Min	Thành Long	239	27	LUC	1.100,0	1.100,0	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
152	Vũ Văn Dùng, Vũ Thị Rinh (bà Rinh đã chết), chồng Vũ Văn Dùng đang sử dụng	Thành Long	241	27	LUC	961,5	961,5	0,0
153	Vũ Văn Dùng, Vũ Thị Rinh (bà Rinh đã chết), chồng Vũ Văn Dùng đang sử dụng	Thành Long	242	32	NTS	713,0	713,0	0,0
154	Trịnh Quang Duân, Vũ Thị Mây	Thành Long	242	27	LUC	426,2	426,2	0,0
155	Trịnh Quang Duân, Vũ Thị Mây	Thành Long	284	31	NTS	367,0	367,0	0,0
156	Đinh Hữu Dụng (đã chết), vợ là Trần Thị Xuyên đang sử dụng	Thành Long	244	27	LUC	2.192,0	2.192,0	0,0
157	Nguyễn Văn Đương, Vũ Thị Cải	Thành Long	245	27	LUC	513,5	513,5	0,0
158	Nguyễn Ngọc Đảm, Vũ Thị May (ông Đảm đã chết), vợ Vũ Thị May đang sử dụng	Thành Long	246	27	LUC	874,6	874,6	0,0
159	Nguyễn Thị Chiên	Thành Long	248	27	LUC	852,7	852,7	0,0
160	Bùi Văn Lâm, Nguyễn Thị Hòa	Thành Long	249	27	LUC	758,9	758,9	0,0
161	Nguyễn Văn Thêm, Roãn Thị Lụa	Thành Long	250	27	LUC	1.420,0	1.420,0	0,0
162	Nguyễn Văn Trà, Nguyễn Thị Mây	Thành Long	251	27	LUC	1.525,0	1.525,0	0,0
163	Nguyễn Thị Tấm	Thành Long	252	27	LUC	720,0	720,0	0,0
164	Nguyễn Văn Bằng, Nguyễn Thị Mũn (ông Bằng, bà Mũn đã chết), con trai Nguyễn Văn Khương đang sử dụng	Thành Long	253	27	LUC	1.459,0	1.459,0	0,0
165	Nguyễn Văn Đức, Hà Thị Lĩnh (ông Đức đã chết), vợ Hà Thị Lĩnh đang sử dụng	Thành Long	254	27	LUC	1.748,3	1.748,3	0,0
166	Nguyễn Văn Đức, Hà Thị Lĩnh (ông Đức đã chết), vợ Hà Thị Lĩnh đang sử dụng	Thành Long	622	27	LUC	974,7	974,7	0,0
167	Nguyễn Văn Rượng, Nguyễn Thị Lái (ông Rượng đã chết), vợ Nguyễn Thị Lái đang sử dụng	Thành Long	255	27	LUC	2.638,5	2.638,5	0,0
168	Nguyễn Thị Nhâm (đã chết), con gái Bùi Thị Hà đang sử dụng	Thành Long	256	27	LUC	2.416,2	2.416,2	0,0
169	Nguyễn Thị Nhâm (đã chết), con gái Bùi Thị Hà đang sử dụng	Thành Long	224	32	NTS	287,0	287,0	0,0
170	Nguyễn Xuân Lai, Bùi Thị Loan	Thành Long	257	27	LUC	2.154,9	2.154,9	0,0
171	Nguyễn Cao Cường, Nguyễn Thị Trâm	Thành Long	258	27	LUC	729,2	729,2	0,0
172	Nguyễn Văn Ký, Bùi Thị Ngọc	Thành Long	259	27	LUC	431,0	431,0	0,0
173	Nguyễn Văn Ký, Bùi Thị Ngọc	Thành Long	282	31	LUC	271,8	271,8	0,0
174	Nguyễn Văn Quốc, Phan Thị Quỳnh	Thành Long	260	27	LUC	425,4	425,4	0,0
175	Nguyễn Trung Kiên, Hồ Thị Mận	Thành Long	261	27	LUC	427,9	427,9	0,0
176	Nguyễn Quốc Khánh, Bùi Thị Huê	Thành Long	262	27	LUC	1.447,0	1.447,0	0,0
177	Nguyễn Văn Chắn, Phạm Thị Lý (ông Chắn, bà Lý đã chết), con gái Nguyễn Thị Luyện đang sử dụng	Thành Long	263	27	LUC	2.672,2	2.672,2	0,0
178	Nguyễn Quốc Sản, Nguyễn Thị Vui	Thành Long	264	27	LUC	1.260,1	1.260,1	0,0
179	Trần Ngọc Duy, Phan Thị Thim	Thành Long	266	27	LUC	1.429,3	1.429,3	0,0
180	Trần Quang Khải (Vọng), Nguyễn Thị Hin (bà Hin đã chết), chồng Trần Quang Khải đang sử dụng	Thành Long	267	27	LUC	730,8	730,8	0,0
181	Nguyễn Văn Biền, Đinh Thị Dung (ông Biền, bà Dung đã chết), con trai Nguyễn Văn Doan đang sử dụng	Thành Long	269	27	LUC	2.351,2	2.351,2	0,0
182	Nguyễn Văn Bắc, Nguyễn Thị Mai	Thành Long	270	27	LUC	937,0	937,0	0,0
183	Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Thị Miền (ông Mạnh đã chết), vợ Nguyễn Thị Miền đang sử dụng	Thành Long	271	27	LUC	539,6	539,6	0,0
184	Vũ Văn Rong (đã chết), con trai Vũ Ngọc Doanh đang sử dụng	Thành Long	272	27	LUC	431,1	431,1	0,0
185	Phạm Văn Tiến, Đặng Thị Cầm (ông Tiến, bà Cầm đã chết), con trai Phạm Thanh Tuấn đang sử dụng	Thành Long	273	27	LUC	2.037,2	2.037,2	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
186	Đặng Văn Chinh, Đỗ Thị Gái (bà Gái đã chết), chồng Đặng Văn Chinh đang sử dụng	Thành Long	274	27	LUC	1.528,4	1.528,4	0,0
187	Đoàn Văn Thấn, Bùi Thị Lụa (ông Thấn, bà Lụa đã chết), con trai Đoàn Văn Phòng đang sử dụng	Thành Long	275	27	LUC	1.057,1	1.057,1	0,0
188	Đoàn Văn Thấn, Bùi Thị Lụa (ông Thấn, bà Lụa đã chết), con trai Đoàn Văn Phòng đang sử dụng	Thành Long	238	31	LUC	1.032,0	1.032,0	0,0
189	Đoàn Văn Thế, Bùi Thị Sợi	Thành Long	276	27	LUC	1.130,6	1.130,6	0,0
190	Đoàn Văn Thế, Bùi Thị Sợi	Thành Long	110	32	LUC	784,3	784,3	0,0
191	Đoàn Văn Thế, Bùi Thị Sợi	Thành Long	224	32	NTS	302,1	302,1	0,0
192	Nguyễn Văn Thể, Trần Thị Tha	Thành Long	277	27	LUC	1.674,3	1.674,3	0,0
193	Nguyễn Văn Thể, Trần Thị Tha	Thành Long	99	32	LUC	1.053,0	5,9	1047,1
194	Nguyễn Văn Lệ, Vũ Thị Tin	Thành Long	278	27	LUC	2.073,6	2.073,6	0,0
195	Trần Văn Thọ, Đặng Thị Can	Thành Long	279	27	LUC	1.868,5	1.868,5	0,0
196	Nguyễn Văn Hải, Bùi Thị Đầm	Thành Long	280	27	LUC	929,7	929,7	0,0
197	Nguyễn Văn Hải, Bùi Thị Đầm	Thành Long	100	32	LUC	715,0	4,4	710,6
198	Bùi Văn Chuyên, Nguyễn Thị Đạy	Thành Long	281	27	LUC	1.895,8	1.895,8	0,0
199	Phan Thị Nga (đã chết), con trai Trần Văn Thọ đang sử dụng	Thành Long	145	39	LUC	314,0	314,0	0,0
200	Phan Thị Nga (đã chết), con trai Trần Văn Thọ đang sử dụng	Thành Long	282	27	LUC	742,0	742,0	0
201	Phan Thị Nga (đã chết), con trai Trần Văn Thọ đang sử dụng	Thành Long	92	32	LUC	224,0	52,7	171,3
202	Đặng Mậu Thân, Lương Thị Nhiễu	Thành Long	283	27	LUC	1.258,3	1.258,3	0,0
203	Phạm Văn Hiên, Nguyễn Thị Chắt (ông Hiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Chắt đang sử dụng	Thành Long	284	27	LUC	2.227,9	2.227,9	0,0
204	Phạm Văn Hiên, Nguyễn Thị Chắt (ông Hiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Chắt đang sử dụng	Thành Long	164	31	LUC	756,3	756,3	0,0
205	Đặng Quang Thạc, Lê Thị Dâu	Thành Long	406	27	LUC	1.664,5	1.664,5	0,0
206	Đặng Quang Thạc, Lê Thị Dâu	Thành Long	268	31	LUC	1.102,1	1.102,1	0,0
207	Roãn Văn Mơi, Phan Thị Nhài (ông Mơi đã chết), vợ Phan Thị Nhài đang sử dụng	Thành Long	407	27	LUC	889,5	889,5	0,0
208	Trịnh Văn Hà, Phạm Thị Luyến (ông Hà, bà Luyến đã chết), con trai Trịnh Văn Hùng đang sử dụng	Thành Long	409	27	LUC	1.050,4	1.050,4	0,0
209	Trịnh Văn Hà, Phạm Thị Luyến (ông Hà, bà Luyến đã chết), con trai Trịnh Văn Hùng đang sử dụng	Thành Long	265	31	LUC	235,6	235,6	0,0
210	Nguyễn Văn Triển, Phạm Thị Lanh (ông Triển đã chết),vợ Phạm Thị Lanh đang sử dụng	Thành Long	410	27	LUC	1.128,7	1.128,7	0,0
211	Nguyễn Văn Triển, Phạm Thị Lanh (ông Triển đã chết),vợ Phạm Thị Lanh đang sử dụng	Thành Long	265	31	LUC	222,0	222,0	0,0
212	Hoàng Văn Chung, Lưu Thị Nhung	Thành Long	413	27	LUC	706,4	706,2	0,2
213	Hoàng Văn Chung, Lưu Thị Nhung	Thành Long	266	31	LUC	283,4	283,4	0,0
214	Đỗ Đức Lĩnh, Phạm Thị Tám	Thành Long	414	27	LUC	537,0	535,4	1,6
215	Đỗ Đức Lĩnh, Phạm Thị Tám	Thành Long	3	31	LUC	355,7	355,7	0,0
216	Nguyễn Quang Mây, Đỗ Thị Gấm	Thành Long	416	27	LUC	2.070,6	2.064,0	6,6
217	Nguyễn Quang Mây, Đỗ Thị Gấm	Thành Long	231	31	LUC	1.963,0	1.963,0	0,0
218	Nguyễn Quang Mây, Đỗ Thị Gấm	Thành Long	266	31	LUC	258,0	258,0	0,0
219	Trần Biền, Lại Thị Tám	Thành Long	422	27	LUC	1.145,1	1.142,6	2,5
220	Trần Biền, Lại Thị Tám	Thành Long	233	31	LUC	944,2	944,2	0,0
221	Trần Biền, Lại Thị Tám	Thành Long	266	31	LUC	217,0	217,0	0,0
222	Trần Văn Sính, Nguyễn Thị Quýt	Thành Long	423	27	LUC	439,2	438,5	0,7

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
223	Nguyễn Văn Điệu, Đỗ Thị Hằng (ông Điệu đã chết), vợ Đỗ Thị Hằng đang sử dụng	Thành Long	424	27	LUC	655,0	643,1	11,9
224	Nguyễn Văn Điệu, Đỗ Thị Hằng (ông Điệu đã chết), vợ Đỗ Thị Hằng đang sử dụng	Thành Long	232	31	LUC	1.208,1	1.208,1	0,0
225	Trần Thị Hin	Thành Long	425	27	LUC	435,7	421,0	14,7
226	Trần Thị Hin	Thành Long	234	31	LUC	781,0	781,0	0,0
227	Trần Thị Hin	Thành Long	266	31	LUC	210,0	210,0	0,0
228	Ngô Văn Trâm, Trần Thị Huệ (ông Trâm đã chết), vợ Trần Thị Huệ đang sử dụng	Thành Long	609	27	LUC	709,3	686,7	22,6
229	Ngô Văn Trâm, Trần Thị Huệ (ông Trâm đã chết), vợ Trần Thị Huệ đang sử dụng	Thành Long	235	31	LUC	1.275,5	1.275,5	0,0
230	Ngô Văn Trâm, Trần Thị Huệ (ông Trâm đã chết), vợ Trần Thị Huệ đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	495,0	495,0	0,0
231	Phạm Thanh Huân, Trần Thị Tho (ông Huân đã chết), vợ Trần Thị Tho đang sử dụng	Thành Long	610	27	LUC	746,5	721,4	25,1
232	Phạm Thanh Huân, Trần Thị Tho (ông Huân đã chết), vợ Trần Thị Tho đang sử dụng	Thành Long	256	31	LUC	1.242,6	1.242,6	0,0
233	Phạm Thanh Huân, Trần Thị Tho (ông Huân đã chết), vợ Trần Thị Tho đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	468,0	468,0	0,0
234	Phạm Văn Tế, Trần Thị Thoi (ông Tế, bà Thoi đã chết), con trai Phạm Văn Xuyên đang sử dụng	Thành Long	611	27	LUC	325,2	312,9	12,3
235	Phạm Văn Tế, Trần Thị Thoi (ông Tế, bà Thoi đã chết), con trai Phạm Văn Xuyên đang sử dụng	Thành Long	257	31	LUC	527,0	527,0	0,0
236	Bùi Văn Trung, Lê Thị Nhung	Thành Long	612	27	LUC	325,0	315,5	9,5
237	Bùi Văn Trung, Lê Thị Nhung	Thành Long	258	31	LUC	559,0	559,0	0,0
238	Bùi Văn Trung, Lê Thị Nhung	Thành Long	251	32	NTS	299,9	299,9	0,0
239	Bùi Thanh Phung, Trần Thị Gấm	Thành Long	613	27	LUC	605,3	591,7	13,6
240	Bùi Thanh Phung, Trần Thị Gấm	Thành Long	259	31	LUC	954,2	954,2	0,0
241	Bùi Thanh Phung, Trần Thị Gấm	Thành Long	251	32	NTS	353,2	353,2	0,0
242	Trần Quang Phiên, Nguyễn Thị Côi	Thành Long	614	27	LUC	59,5	58,2	1,3
243	Nguyễn Văn Danh, Trần Thị Lân	Thành Long	615	27	LUC	466,6	453,5	13,1
244	Nguyễn Văn Danh, Trần Thị Lân	Thành Long	624	27	LUC	152,6	149,0	3,6
245	Nguyễn Văn Danh, Trần Thị Lân	Thành Long	260	31	LUC	326,0	326,0	0,0
246	Nguyễn Thị Hòe, Nguyễn Xuân Lừng (ông Hòe đã chết), chồng Nguyễn Xuân Lừng đang sử dụng	Thành Long	263	31	LUC	777,0	777,0	0,0
247	Nguyễn Xuân Lừng, Nguyễn Thị Hòe (bà Hòe đã chết), chồng Nguyễn Xuân Lừng đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	159,3	159,3	0,0
248	Nguyễn Xuân Lừng, Nguyễn Thị Hòe (bà Hòe đã chết), chồng Nguyễn Xuân Lừng đang sử dụng	Thành Long	616	27	LUC	625,1	611,6	13,5
249	Nguyễn Văn Giới, Nguyễn Thị Vòng	Thành Long	617	27	LUC	439,3	438,4	0,9
250	Nguyễn Văn Giới, Nguyễn Thị Vòng	Thành Long	261	31	LUC	585,5	585,5	0,0
251	Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Thị Thuỳ	Thành Long	262	31	LUC	627,8	627,8	0,0
252	Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Thị Thùy	Thành Long	618	27	LUC	437,1	437,1	0,0
253	Nguyễn Minh Vương, Nguyễn Thị Phương	Thành Long	626	27	LUC	1.212,0	1.212,0	0,0
254	Phạm Văn Uẩn	Thành Long	40	31	NTS	927,1	927,1	0,0
255	Phạm Văn Diễn, Nguyễn Thị Dâu	Thành Long	50	31	LUC	228,6	228,6	0,0
256	Phạm Văn Diễn, Nguyễn Thị Dâu	Thành Long	55	31	LUC	1.932,8	1.932,8	0,0
257	Phạm Văn Diễn, Nguyễn Thị Dâu	Thành Long	269	31	LUC	771,0	771,0	0,0
258	Nguyễn Văn Nam, Trần Thị Thanh	Thành Long	51	31	LUC	898,1	898,1	0,0
259	Phạm Mạnh Tuyển, Nguyễn Thị Lý	Thành Long	52	31	LUC	2.038,9	2.038,9	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
260	Nguyễn Văn Dưỡng, Phan Thị Nguyệt	Thành Long	53	31	LUC	889,0	889,0	0,0
261	Phạm Văn Vương, Bùi Thị Hà	Thành Long	54	31	LUC	1.425,6	1.425,6	0,0
262	Phạm Văn San, Ngô Thị Hòa (bà Hòa đã chết), chồng Phan Văn San đang sử dụng	Thành Long	56	31	LUC	1.422,2	1.422,2	0,0
263	Phạm Văn Diện, Bùi Thị Gấm (ông Diện đã chết), vợ Bùi Thị Gấm đang sử dụng	Thành Long	57	31	LUC	752,6	752,6	0,0
264	Phạm Văn Diện, Bùi Thị Gấm (ông Diện đã chết), vợ Bùi Thị Gấm đang sử dụng	Thành Long	269	31	LUC	168,9	168,9	0,0
265	Phạm Thị Muộn (đã chết), con trai Phạm Mạnh Tuyền đang sử dụng	Thành Long	58	31	LUC	781,0	781,0	0,0
266	Trần Xuân Chú, Đoàn Thị Tý (Ông Chú đã chết), vợ Đoàn Thị Tý đang sử dụng	Thành Long	283	31	NTS	102,0	102,0	0,0
267	Trần Xuân Chú, Đoàn Thị Tý (Ông Chú đã chết), vợ Đoàn Thị Tý đang sử dụng	Thành Long	59	31	LUC	1.181,1	1.181,1	0,0
268	Trần Thị Đượm	Thành Long	60	31	LUC	720,0	720,0	0,0
269	Phạm Ngọc Doãn, Vũ Thị Duyên	Thành Long	61	31	LUC	1.119,5	1.119,5	0,0
270	Phạm Ngọc Doãn, Vũ Thị Duyên	Thành Long	269	31	LUC	395,5	395,5	0,0
271	Đỗ Quốc Việt, Phạm Thị Thạo	Thành Long	63	31	LUC	717,8	717,8	0,0
272	Nguyễn Văn Sông, Mai Thị Phương	Thành Long	64	31	LUC	957,4	957,4	0,0
273	Nguyễn Văn Tình, Nguyễn Thị Chiêm	Thành Long	65	31	LUC	719,3	719,3	0,0
274	Bùi Văn Khiểm, Bùi Thị Hồng	Thành Long	66	31	LUC	791,0	791,0	0,0
275	Bùi Văn Kiệm, Đinh Thị Cần	Thành Long	67	31	LUC	786,8	786,8	0,0
276	Bùi Văn Kiệm, Đinh Thị Cần	Thành Long	301	31	LUC	449,0	449,0	0,0
277	Đặng Thị Dựa	Thành Long	68	31	LUC	853,8	853,8	0,0
278	Bùi Văn Kiểm, Nguyễn Thị Liễu	Thành Long	71	31	LUC	1.203,0	1.203,0	0,0
279	Bùi Văn Kiểm, Nguyễn Thị Liễu	Thành Long	282	31	LUC	106,0	106,0	0,0
280	Nguyễn Thị Mận	Thành Long	72	31	LUC	686,0	686,0	0,0
281	Nguyễn Thị Mận	Thành Long	238	32	NTS	283,0	283,0	0,0
282	Nguyễn Minh Thông, Nguyễn Thị Na (ông Thông, bà Na đã chết), hiện con trai Nguyễn Văn Tuyền đang sử dụng	Thành Long	73	31	LUC	1.795,5	1.795,5	0,0
283	Nguyễn Văn Quyên, Lương Thị Láng	Thành Long	74	31	LUC	876,9	876,9	0,0
284	Nguyễn Văn Quyên, Lương Thị Láng	Thành Long	238	32	NTS	162,0	162,0	0,0
285	Nguyễn Văn Tiếp, Đoàn Thị Lượng (ông Tiếp đã chết), vợ Đoàn Thị Lượng đang sử dụng	Thành Long	75	31	LUC	922,7	922,7	0,0
286	Nguyễn Văn Tiếp, Đoàn Thị Lượng (ông Tiếp đã chết), vợ Đoàn Thị Lượng đang sử dụng	Thành Long	132	39	LUC	1.440,6	1.440,6	0,0
287	Nguyễn Văn Dự, Nguyễn Thị Bích	Thành Long	86	31	LUC	3.299,3	3.299,3	0,0
288	Nguyễn Văn Du, Vũ Thị Hiền	Thành Long	87	31	LUC	1.295,0	1.295,0	0,0
289	Đặng Văn Bưởi, Nguyễn Thị Duyên	Thành Long	88	31	LUC	3.281,0	3.281,0	0,0
290	Đặng Văn Bưởi, Nguyễn Thị Duyên	Thành Long	238	32	NTS	269,5	269,5	0,0
291	Phạm Thị Tốt	Thành Long	88	31	LUC	544,0	544,0	0,0
292	Bùi Văn Tài, Nguyễn Thị Thắm	Thành Long	89	31	LUC	658,9	658,9	0,0
293	Nguyễn Đức Khiển, Nguyễn Thị Loan	Thành Long	90	31	LUC	987,7	987,7	0,0
294	Nguyễn Văn Phủng, Nguyễn Thị Mịn (ông Phủng, bà Mịn đã chết), con trai Nguyễn Đức Hạnh đang sử dụng	Thành Long	91	31	LUC	1.316,0	1.316,0	0,0
295	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng	Thành Long	98	31	LUC	776,1	776,1	0,0
296	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng	Thành Long	301	31	LUC	341,0	341,0	0,0
297	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng	Thành Long	200	32	LUC	746,0	743,6	2,4

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
298	Cao Văn Nhắc, Phạm Thị Nhiễu (ông Nhắc đã chết), vợ Phạm Thị Nhiễu đang sử dụng	Thành Long	163	39	LUC	341,7	341,7	0,0
299	Nguyễn Văn Khuýnh, Phạm Thị Mai	Thành Long	99	31	LUC	898,4	898,4	0,0
300	Nguyễn Văn Khuýnh, Phạm Thị Mai	Thành Long	199	32	LUC	582,5	481,5	101,0
301	Nguyễn Văn Xang, Trần Thị Kíp (ông Xang, bà Kíp đã chết), con trai Nguyễn Văn Quýnh đang sử dụng	Thành Long	100	31	LUC	797,7	797,7	0,0
302	Nguyễn Văn Xang, Trần Thị Kíp (ông Xang, bà Kíp đã chết), con trai Nguyễn Văn Quýnh đang sử dụng	Thành Long	198	32	LUC	524,0	53,6	470,4
303	Nguyễn Văn Quýnh, Phan Thị Mừng	Thành Long	101	31	LUC	1.378,1	1.378,1	0,0
304	Nguyễn Văn Quýnh, Phan Thị Mừng	Thành Long	283	31	NTS	861,0	861,0	0,0
305	Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Thị Nụ	Thành Long	102	31	LUC	1.157,4	1.157,4	0,0
306	Nguyễn Văn Lực, Nguyễn Thị Nụ	Thành Long	301	31	LUC	1.496,5	1.496,5	0,0
307	Đặng Văn Thiết, Hồ Thị Hạt	Thành Long	103	31	LUC	1.300,9	1.300,9	0,0
308	Đặng Văn Thiết, Hồ Thị Hạt	Thành Long	267	31	LUC	890,3	890,3	0,0
309	Trần Hồng Sinh, Trần Thị Tiếu (ông Sinh đã chết), vợ Trần Thị Tiếu đang sử dụng	Thành Long	104	31	LUC	2.161,9	2.161,9	0,0
310	Bùi Văn Trực, Bùi Thị Đầy	Thành Long	105	31	LUC	1.869,0	1.869,0	0,0
311	Dương Văn Vượng, Nguyễn Thị Là	Thành Long	106	31	LUC	306,0	306,0	0,0
312	Dương Văn Thịnh, Vũ Thị Thuận	Thành Long	107	31	LUC	1.319,0	1.319,0	0,0
313	Dương Văn Thịnh, Vũ Thị Thuận	Thành Long	301	31	LUC	243,4	243,4	0,0
314	Dương Công Thoán (đã chết), con trai Dương Công Vương đang sử dụng	Thành Long	108	31	LUC	899,3	899,3	0,0
315	Nguyễn Thị Hồng	Thành Long	109	31	LUC	672,3	672,3	0,0
316	Nguyễn Thị Hồng	Thành Long	146	39	LUC	1.290,9	1.290,9	0,0
317	Nguyễn Văn Phiến, Nguyễn Thị Tứ	Thành Long	110	31	LUC	1.571,3	1.571,3	0,0
318	Roãn Văn Oai, Phạm Thị Quyên	Thành Long	111	31	LUC	554,8	554,8	0,0
319	Nguyễn Cao Biền (ông Biền đã chết), vợ Phạm Thị Hòa đang sử dụng	Thành Long	112	31	LUC	1.573,0	1.573,0	0,0
320	Đinh Văn Tình	Thành Long	113	31	LUC	451,1	451,1	0,0
321	Đinh Văn Sơn, Nguyễn Thị Thía	Thành Long	114	31	LUC	2.064,0	2.064,0	0,0
322	Nguyễn Văn Mại, Nguyễn Thị Mín	Thành Long	160	31	LUC	1.462,7	1.462,7	0,0
323	Trịnh Văn Kiên, Nguyễn Thị Sim (ông Kiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Sim đang sử dụng	Thành Long	161	31	LUC	2.059,1	2.059,1	0,0
324	Trịnh Văn Kiên, Nguyễn Thị Sim (ông Kiên đã chết), vợ Nguyễn Thị Sim đang sử dụng	Thành Long	252	31	LUC	1.324,6	1.324,6	0,0
325	Trịnh Xuân Phiến, Lại Thị Chuyên	Thành Long	162	31	LUC	966,0	966,0	0,0
326	Trịnh Văn Thoa, Đặng Thị Khuy (ông Thoa, bà Khuy đã chết), con trai Trịnh Văn Lý đang sử dụng	Thành Long	163	31	LUC	1.995,6	1.995,6	0,0
327	Trịnh Văn Thoa, Đặng Thị Khuy (ông Thoa, bà Khuy đã chết), con trai Trịnh Văn Lý đang sử dụng	Thành Long	251	31	LUC	1.274,3	1.274,3	0,0
328	Trịnh Văn Thoa, Đặng Thị Khuy (ông Thoa, bà Khuy đã chết), con trai Trịnh Văn Lý đang sử dụng	Thành Long	238	32	NTS	363,0	363,0	0,0
329	Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Cài	Thành Long	165	31	LUC	1.287,1	1.287,1	0,0
330	Phạm Văn Hữu	Thành Long	166	31	LUC	720,0	720,0	0,0
331	Đặng Văn Tình, Bùi Thị Nhiễu	Thành Long	167	31	LUC	4.016,7	4.016,7	0,0
332	Nguyễn Văn Dũng, Chu Thị Chanh	Thành Long	168	31	LUC	2.143,0	2.143,0	0,0
333	Chu Ngọc Thoải, Trần Thị Lượt (ông Thoải đã chết), vợ Trần Thị Lượt đang sử dụng	Thành Long	170	31	LUC	1.416,5	1.416,5	0,0
334	Phạm Văn Vỹ, Đặng Thị Suốt	Thành Long	171	31	LUC	1.384,4	1.384,4	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
335	Đặng Văn Đăng, Trần Thị Ngần	Thành Long	172	31	LUC	1.392,2	1.392,2	0,0
336	Trần Đức Anh, Chu Thị Luyên	Thành Long	173	31	LUC	1.435,2	1.435,2	0,0
337	Trần Văn Phương, Phạm Thị Luyên	Thành Long	174	31	LUC	808,5	808,5	0,0
338	Trần Văn Phương, Phạm Thị Luyên	Thành Long	250	31	LUC	522,2	522,2	0,0
339	Trần Văn Phương, Phạm Thị Luyên	Thành Long	238	32	NTS	244,3	244,3	0,0
340	Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Thị Chén (ông Thành đã chết), vợ Nguyễn Thị Chén đang sử dụng	Thành Long	175	31	LUC	1.512,0	1.512,0	0,0
341	Nguyễn Văn Thắm, Nguyễn Thị My	Thành Long	176	31	LUC	2.212,5	2.212,5	0,0
342	Nguyễn Văn Thắm, Nguyễn Thị My	Thành Long	238	32	NTS	572,0	572,0	0,0
343	Trần Văn Cõn, Đặng Thị Cúc (ông Cõn, bà Cúc đã chết), con trai Trần Đức Anh đang sử dụng	Thành Long	177	31	LUC	1.261,3	1.261,3	0,0
344	Trần Văn Cõn, Đặng Thị Cúc (ông Cõn, bà Cúc đã chết), con trai Trần Đức Anh đang sử dụng	Thành Long	249	31	LUC	428,6	428,6	0,0
345	Trần Văn Cõn, Đặng Thị Cúc (ông Cõn, bà Cúc đã chết), con trai Trần Đức Anh đang sử dụng	Thành Long	238	32	NTS	315,2	315,2	0,0
346	Trần Văn Khương, Nguyễn Thị Thon	Thành Long	178	31	LUC	734,0	734,0	0,0
347	Nguyễn Văn Thọ, Phạm Thị Hiền	Thành Long	180	31	LUC	784,8	784,8	0,0
348	Nguyễn Văn Dự, Tạ Thị Thêu	Thành Long	210	31	LUC	86,3	86,3	0,0
349	Nguyễn Văn Ngô, Đặng Thị Hoa (ông Ngô, bà Hoa đã chết), con trai Nguyễn Văn Vương đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	414,4	414,4	0,0
350	Phan Văn Hòa, Phạm Thị Chua (ông Hòa đã chết), vợ Phạm Thị Chua đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	465,2	465,2	0,0
351	Trần Thị Bưởi	Thành Long	210	31	LUC	933,0	933,0	0,0
352	Nguyễn Xuân Hóa, Nguyễn Thị Toan (ông Hóa đã chết), vợ Nguyễn Thị Toan đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	896,0	896,0	0,0
353	Nguyễn Đức Trụ, Phạm Thị Liễu (ông Trụ đã chết), vợ Phạm Thị Liễu đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	121,3	121,3	0,0
354	Đỗ Xuân Nghiệp, Phạm Thị Thắm	Thành Long	210	31	LUC	641,0	641,0	0,0
355	Nguyễn Văn Chinh, Đoàn Thị Xại (ông Chinh đã chết), vợ Đoàn Thị Xại đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	263,0	263,0	0,0
356	Lê Văn Duẩn, Nguyễn Thị Thủy	Thành Long	210	31	LUC	241,9	241,9	0,0
357	Trần Thị Đam - Mộc (đã chết), con trai Lê Văn Duẩn đang sử dụng	Thành Long	210	31	LUC	143,5	143,5	0,0
358	Hoàng Thị Luyến	Thành Long	210	31	LUC	365,0	365,0	0,0
359	Phạm Văn Lâm, Vũ Thị Huế	Thành Long	210	31	LUC	79,3	79,3	0,0
360	Đặng Văn Quân, Trần Thị Thơm	Thành Long	211	31	LUC	429,0	429,0	0,0
361	Lưu Công Tuyển, Đinh Thị Hường	Thành Long	211	31	LUC	210,0	210,0	0,0
362	Lưu Công Vo, Ngô Thị Cậy	Thành Long	211	31	LUC	640,5	640,5	0,0
363	Bùi Nguyên Giáp	Thành Long	214	31	LUC	723,1	723,1	0,0
364	Bùi Minh Phước, Tạ Thị Chiên	Thành Long	215	31	LUC	1.088,0	1.088,0	0,0
365	Bùi Minh Phước, Tạ Thị Chiên	Thành Long	238	32	NTS	220,0	220,0	0,0
366	Phạm Văn Thấm, Đặng Thị Ngân	Thành Long	216	31	LUC	2.523,6	2.523,6	0,0
367	Phạm Văn Thấm, Đặng Thị Ngân	Thành Long	238	32	NTS	220,4	220,4	0,0
368	Bùi Ngọc Khoản, Đặng Thị Thắm	Thành Long	217	31	LUC	1.816,6	1.816,6	0,0
369	Bùi Ngọc Khoản, Đặng Thị Thắm	Thành Long	238	32	NTS	288,0	288,0	0,0
370	Phạm Quốc Việt, Lê Thị Lụa	Thành Long	218	31	LUC	830,0	830,0	0,0
371	Phạm Quốc Việt, Lê Thị Lụa	Thành Long	238	32	NTS	182,0	182,0	0,0
372	Phạm Quốc Việt, Lê Thị Lụa	Thành Long	11	39	LUC	549,5	549,5	0,0
373	Trần Văn Chát, Phạm Thị Thoa	Thành Long	219	31	LUC	1.158,9	1.158,9	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
374	Trần Văn Chát, Phạm Thị Thoa	Thành Long	238	31	LUC	181,8	181,8	0,0
375	Trần Hữu Chỉnh, Nguyễn Thị Xe	Thành Long	220	31	LUC	1.042,8	1.042,8	0,0
376	Trần Hữu Chỉnh, Nguyễn Thị Xe	Thành Long	238	31	LUC	337,0	337,0	0,0
377	Đỗ Văn Nghị, Lương Thị Thúy	Thành Long	221	31	LUC	785,6	785,6	0,0
378	Đỗ Văn Nghị, Lương Thị Thúy	Thành Long	236	31	LUC	361,0	361,0	0,0
379	Trần Văn Ngãi, Lê Thị Khuy (ông Ngãi, bà Khuy đã chết), con trai Trần Công Mô đang sử dụng	Thành Long	222	31	LUC	514,0	514,0	0,0
380	Trần Văn Ngãi, Lê Thị Khuy (ông Ngãi, bà Khuy đã chết), con trai Trần Công Mô đang sử dụng	Thành Long	238	31	LUC	473,5	473,5	0,0
381	Nguyễn Văn Hiền, Đoàn Thị Thu Hường	Thành Long	223	31	LUC	578,0	578,0	0,0
382	Nguyễn Thị Mỳ (đã chết), con gái Lại Thị Mín đang sử dụng	Thành Long	224	31	LUC	782,0	782,0	0,0
383	Nguyễn Thị Mỳ (đã chết), con gái Lại Thị Mín đang sử dụng	Thành Long	238	31	LUC	174,3	174,3	0,0
384	Nguyễn Thanh Từng, Phạm Thị Xuyên	Thành Long	225	31	LUC	983,3	983,3	0,0
385	Nguyễn Thanh Từng, Phạm Thị Xuyên	Thành Long	238	31	LUC	330,0	330,0	0,0
386	Phan Thanh Hiền, Bùi Thị Yến	Thành Long	226	31	LUC	769,7	769,7	0,0
387	Phan Thanh Hiền, Bùi Thị Yến	Thành Long	238	31	LUC	276,7	276,7	0,0
388	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty	Thành Long	227	31	LUC	967,6	967,6	0,0
389	Bùi Ngọc Than, Nguyễn Thị Ty	Thành Long	238	31	LUC	559,1	559,1	0,0
390	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Lương	Thành Long	228	31	LUC	832,9	832,9	0,0
391	Nguyễn Xuân Nghinh, Nguyễn Thị Lương	Thành Long	238	31	LUC	355,3	355,3	0,0
392	Nguyễn Văn Súy, Trần Thị Nụ	Thành Long	236	31	LUC	348,0	348,0	0,0
393	Nguyễn Văn Hiếu, Phạm Thị Xuân	Thành Long	236	31	LUC	192,9	192,9	0,0
394	Lê Văn Đạo, Đoàn Thị Tươi	Thành Long	236	31	LUC	272,0	272,0	0,0
395	Nguyễn Văn Tẹo, Bùi Thị Khuông (ông Tẹo, bà Khuông đã chết), con trai Nguyễn Xuân Thành đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	244,0	244,0	0,0
396	Nguyễn Văn Đào, Đinh Thị Thãnh	Thành Long	236	31	LUC	475,0	475,0	0,0
397	Nguyễn Đình Vẽ, Đỗ Thị Tam	Thành Long	236	31	LUC	421,0	421,0	0,0
398	Vũ Thị Mai	Thành Long	236	31	LUC	261,0	261,0	0,0
399	Nguyễn Văn Thảo, Lại Thị Xuyên	Thành Long	236	31	LUC	219,0	219,0	0,0
400	Đặng Văn Nhâm, Nguyễn Thị Ngót	Thành Long	236	31	LUC	75,0	75,0	0,0
401	Đặng Văn Nhì, Lê Thị Lệ (ông Nhì, bà Lệ đã chết), con trai Đặng Văn Nhâm đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	254,3	254,3	0,0
402	Đặng Văn Duy, Nguyễn Thị Lan	Thành Long	236	31	LUC	274,1	274,1	0,0
403	Phan Văn Phượng, Phan Thị Cúc (ông Phượng đã chết), vợ Phạm Thị Cúc đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	347,3	347,3	0,0
404	Nguyễn Văn Viêng, Vũ Thị Nga (ông Viêng đã chết), vợ Vũ Thị Nga đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	228,0	228,0	0,0
405	Đặng Văn Hoàng, Vũ Thị Hằng (ông Hoàng đã chết), vợ Vũ Thị Hằng đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	347,9	347,9	0,0
406	Nguyễn Ngọc Lân, Phạm Thị Thoa	Thành Long	236	31	LUC	186,0	186,0	0,0
407	Trần Văn Nhất (đã chết), con trai Trần Văn Tam đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	184,0	184,0	0,0
408	Phạm Văn Doanh, Đỗ Thị Đượm	Thành Long	236	31	LUC	313,7	313,7	0,0
409	Phan Văn Núi, Trần Thị Hiền	Thành Long	236	31	LUC	209,0	209,0	0,0
410	Nguyễn Văn Mẫn, Trần Thị Lý	Thành Long	236	31	LUC	316,0	316,0	0,0
411	Nguyễn Văn Yến, Phạm Thị Día (ông Yến, bà Día đã chết), con gái Nguyễn Thị Hòa đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	420,1	420,1	0,0
412	Nguyễn Văn Hữu, Lê Thị Thảo	Thành Long	236	31	LUC	142,0	142,0	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
413	Vũ Văn Khánh, Nguyễn Thị Sâm (ông Khánh đã chết), vợ Nguyễn Thị Sâm đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	724,0	724,0	0,0
414	Đỗ Hữu Quyết, Trần Thị Mai (bà Mai đã chết), chồng Đỗ Hữu Quyết đang sử dụng	Thành Long	236	31	LUC	297,0	297,0	0,0
415	Lại Thế Khu, Phạm Thị Miến	Thành Long	237	31	LUC	1.617,7	1.617,7	0,0
416	Trần Khắc Tuấn, Đỗ Thị Nhâm	Thành Long	237	31	LUC	488,0	488,0	0,0
417	Nguyễn Văn Sao, Vũ Thị Lanh (ông Sao đã chết), vợ Vũ Thị Lanh đang sử dụng	Thành Long	238	31	LUC	86,6	86,6	0,0
418	Nguyễn Văn Ánh, Nguyễn Thị Gái (ông Ánh, bà Gái đã chết), con trai Nguyễn Văn Thắng đang sử dụng	Thành Long	239	31	LUC	827,3	827,3	0,0
419	Nguyễn Xuân Khá, Phạm Thị Hồng Sớm	Thành Long	240	31	LUC	1.111,3	1.111,3	0,0
420	Nguyễn Văn Thắng, Trần Thị Thơm	Thành Long	242	31	LUC	1.220,0	1.220,0	0,0
421	Nguyễn Văn Biên, Phạm Thị Hiên	Thành Long	243	31	LUC	1.685,9	1.685,9	0,0
422	Roãn Văn Sớm, Trịnh Thị Hoa (ông Sớm, bà Hoa đã chết), con trai Roãn Văn Hội đang sử dụng	Thành Long	244	31	LUC	1.547,4	1.547,4	0,0
423	Roãn Văn Tích, Lê Thị Nhữ (ông Tích, bà Nhữ đã chết), con trai Roãn Văn Oai đang sử dụng	Thành Long	245	31	LUC	978,1	978,1	0,0
424	Nguyễn Văn Trực, Hà Thị Tuyết	Thành Long	246	31	LUC	1.170,6	1.170,6	0,0
425	Trần Văn Miên, Chu Thị Nuôi	Thành Long	247	31	LUC	831,0	831,0	0,0
426	Trần Văn Miên, Chu Thị Nuôi	Thành Long	242	32	NTS	150,0	150,0	0,0
427	Trần Văn Miên, Chu Thị Nuôi	Thành Long	142	39	LUC	1.342,4	1.342,4	0,0
428	Trịnh Văn Sao, Vũ Thị Lanh (ông Sao đã chết), vợ Vũ Thị Lanh đang sử dụng	Thành Long	248	31	LUC	1.424,6	1.424,6	0,0
429	Trịnh Văn Phiến, Lại Thị Chuyên	Thành Long	254	31	LUC	619,0	619,0	0,0
430	Lại Thế Ánh, Phạm Thị Loan	Thành Long	264	31	LUC	1.806,2	1.806,2	0,0
431	Lại Thế Ánh, Phạm Thị Loan	Thành Long	3	39	LUC	2.109,7	2.109,7	0,0
432	Vũ Trung Kiên, Đặng Thị Thảo	Thành Long	265	31	LUC	360,0	360,0	0,0
433	Trần Quang Hốt, Nguyễn Thị Hồng Tươi	Thành Long	266	31	LUC	113,6	113,6	0,0
434	Nguyễn Văn Khiển, Nguyễn Thị Thân	Thành Long	266	31	LUC	235,0	235,0	0,0
435	Bùi Hữu Tri, Vũ Thị Lượt	Thành Long	266	31	LUC	229,2	229,2	0,0
436	Vũ Minh Thiên, Nguyễn Thị Miên	Thành Long	266	31	LUC	210,0	210,0	0,0
437	Nguyễn Văn Toan (Loan), Nguyễn Thị Ngại (ông Loan, bà Ngại đã chết), con gái Nguyễn Thị Tam đang sử dụng	Thành Long	266	31	LUC	233,1	233,1	0,0
438	Phạm Ngọc Tuyển, Nguyễn Thị Lý	Thành Long	269	31	LUC	750,0	750,0	0,0
439	Nguyễn Văn Toan, Bùi Thị Đặn	Thành Long	269	31	LUC	137,0	137,0	0,0
440	Lê Xuân Hòa, Hà Thị Mái	Thành Long	269	31	LUC	502,7	502,7	0,0
441	Nguyễn Quốc Trị, Trần Thị Huê	Thành Long	269	31	LUC	269,0	269,0	0,0
442	Roãn Huy Bông, Phạm Thị Tình (ông Bông đã chết), vợ Phạm Thị Tình đang sử dụng	Thành Long	270	31	LUC	1.695,8	1.695,8	0,0
443	Roãn Huy Bông, Phạm Thị Tình (ông Bông đã chết), vợ Phạm Thị Tình đang sử dụng	Thành Long	280	31	LUC	1.013,9	1.013,9	0,0
444	Trần Thị Siêu	Thành Long	271	31	LUC	431,9	431,9	0,0
445	Phạm Văn Hiến, Bùi Thị Ngần	Thành Long	272	31	LUC	877,2	877,2	0,0
446	Bùi Xuân Vinh, Phan Thị Huê (ông Vinh đã chết), vợ Phan Thị Huê đang sử dụng	Thành Long	273	31	LUC	1.898,4	1.898,4	0,0
447	Bùi Xuân Vinh, Phan Thị Huê (ông Vinh đã chết), vợ Phan Thị Huê đang sử dụng	Thành Long	89	32	LUC	899,7	899,7	0,0
448	Phạm Văn Ký, Vũ Thị Thơm	Thành Long	274	31	LUC	2.029,6	2.029,6	0,0
449	Bùi Văn Dự, Vũ Thị Thuý	Thành Long	275	31	LUC	704,4	704,4	0,0
450	Nguyễn Văn Thiêm, Nguyễn Thị Duyên	Thành Long	277	31	LUC	837,9	837,9	0,0
451	Đặng Văn Điện, Nguyễn Thị Mến	Thành Long	278	31	LUC	2.237,0	2.237,0	0,0
452	Phạm Quang Hữu, Nguyễn Thị Lĩnh	Thành Long	283	31	NTS	312,0	312,0	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
453	Vũ Thị Hơn (đã chết), cháu Vũ Anh Đóa đang sử dụng	Thành Long	283	31	NTS	210,0	210,0	0,0
454	Bùi Văn Nghị, Nguyễn Thị Đưa (ông Nghị, bà Đưa đã chết), con gái Bùi Thị Hoàn đang sử dụng	Thành Long	283	31	NTS	300,5	300,5	0,0
455	Trần Thị Lịnh	Thành Long	284	31	NTS	195,0	195,0	0,0
456	Đỗ Văn Hò, Nguyễn Thị Toan	Thành Long	284	31	NTS	142,1	142,1	0,0
457	Phạm Văn Tự, Trần Thị Huê	Thành Long	284	31	NTS	690,9	690,9	0,0
458	Nguyễn Văn Chính, Vũ Thị Ca (bà Ca đã chết), chồng cũ Nguyễn Văn Chính đang sử dụng	Thành Long	284	31	NTS	199,0	199,0	0,0
459	Đinh Thị Mịn	Thành Long	285	31	LUC	1.115,8	1.115,8	0,0
460	Đinh Thị Mịn	Thành Long	203	31	LUC	360,0	360,0	0,0
461	Đoàn Văn Tiệm, Bùi Thị Duyên	Thành Long	286	31	LUC	2.074,2	2.074,2	0,0
462	Bùi Thị Cậy (đã chết), chồng Phan Văn Bộp đang sử dụng	Thành Long	287	31	LUC	718,3	718,3	0,0
463	Nguyễn Văn Hiên, Trần Thị Min	Thành Long	288	31	LUC	2.074,0	2.074,0	0,0
464	Nguyễn Văn Hiên, Trần Thị Min	Thành Long	90	32	LUC	1.387,0	1.360,8	26,2
465	Nguyễn Văn Hiến, Trần Thị Minh Thư	Thành Long	289	31	LUC	385,0	385,0	0,0
466	Nguyễn Văn Lừng, Vũ Thị Tám (bà Tám đã chết), chồng Nguyễn Văn Lừng đang sử dụng	Thành Long	290	31	LUC	1.930,1	1.930,1	0,0
467	Phạm Văn Thạo, Bùi Thị Quỳnh	Thành Long	291	31	LUC	941,0	941,0	0,0
468	Phạm Văn Hào, Nguyễn Thị Len	Thành Long	292	31	LUC	1.852,0	1.852,0	0,0
469	Phạm Văn Sáu, Bùi Thị Tơ (ông Sáu đã chết), vợ Bùi Thị Tơ đang sử dụng	Thành Long	293	31	LUC	1.786,0	1.786,0	0,0
470	Nguyễn Văn Mạo, Trịnh Thị Lụa	Thành Long	103	32	LUC	788,5	645,0	143,5
471	Nguyễn Văn Mạo, Trịnh Thị Lụa	Thành Long	166	39	LUC	1.154,4	1.154,4	0,0
472	Đinh Thị Mịn	Thành Long	105	32	LUC	772,1	772,1	0,0
473	Phạm Văn Bất, Lại Thị Biển	Thành Long	107	32	LUC	631,8	631,8	0,0
474	Phạm Văn Bất, Lại Thị Biển	Thành Long	165	39	LUC	957,1	957,1	0,0
475	Trần Văn Duyệt, Nguyễn Thị Thềm	Thành Long	109	32	LUC	1.455,9	1.455,9	0,0
476	Trần Văn Duyệt, Nguyễn Thị Thềm	Thành Long	164	39	LUC	2.118,9	2.118,9	0,0
477	Trần Văn Nhị, Tô Thị Nhung	Thành Long	113	32	LUC	1.563,6	1.262,2	301,4
478	Trần Văn Nhị, Tô Thị Nhung	Thành Long	202	32	LUC	298,7	298,7	0,0
479	Bùi Chuân (đã chết), con trai Bùi Văn Chuyên đang sử dụng	Thành Long	224	32	NTS	108,0	108,0	0,0
480	Lại Thế Phòng, Nguyễn Thị Vang (ông Phòng đã chết), vợ Nguyễn Thị Vang đang sử dụng	Thành Long	224	32	NTS	289,0	289,0	0,0
481	Nguyễn Văn Đà, Phạm Thị Huyền	Thành Long	224	32	NTS	85,0	85,0	0,0
482	Nguyễn Xuân Thành, Trần Thị Khế (bà Khế đã chết), chồng Nguyễn Xuân Thành đang sử dụng	Thành Long	238	32	NTS	568,0	568,0	0,0
483	Nguyễn Phú Quyến, Bùi Thị Nhẫn (ông Quyến đã chết), vợ Bùi Thị Nhẫn đang sử dụng	Thành Long	238	32	NTS	351,0	351,0	0,0
484	Bùi Ngọc Cử, Vũ Thị Miên	Thành Long	238	32	NTS	581,0	581,0	0,0
485	Nguyễn Văn Phát, Phạm Thị Muộn (ông Phát đã chết), vợ Phạm Thị Muộn đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	105,0	105,0	0,0
486	Trần Thị Yến	Thành Long	251	32	NTS	368,5	368,5	0,0
487	Trần Thị Mùi (đã chết), con trai Nguyễn Văn Hiền đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	238,0	238,0	0,0
488	Nguyễn Văn Đăng, Lại Thị Duyên	Thành Long	251	32	NTS	236,0	236,0	0,0
489	Lại Thế Phùng, Phạm Thị Nhuần	Thành Long	251	32	NTS	338,0	338,0	0,0
490	Đinh Thanh Tùng, Đinh Thị Lũy	Thành Long	251	32	NTS	609,0	609,0	0,0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
491	Phan Thanh Lừng (Háu), Trần Thị Phang (ông Lừng, bà Phang đã chết), con trai Phan Văn Núi đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	430,5	430,5	0,0
492	Nguyễn Thị Tính (đã chết), cháu Nguyễn Văn Bắc đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	123,5	123,5	0,0
493	Nguyễn Văn Sáng (Biển)	Thành Long	251	32	NTS	87,5	87,5	0,0
494	Vũ Thị Chung	Thành Long	251	32	NTS	178,0	178,0	0,0
495	Nguyễn Văn Phụng, Nguyễn Thị Ụt (ông Phụng, bà Ụt đã chết), con trai Nguyễn Thủy Chung đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	205,0	205,0	0,0
496	Nguyễn Đức Hạnh, Trần Thị Thơm	Thành Long	251	32	NTS	436,0	436,0	0,0
497	Phạm Văn Bân, Nguyễn Thị Sen (ông Bân đã chết), vợ Nguyễn Thị Sen đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	184,0	184,0	0,0
498	Phạm Văn Quyên, Phạm Thị Hoa	Thành Long	251	32	NTS	248,0	248,0	0,0
499	Nguyễn Quốc Khánh, Phạm Thị Tân (ông Khánh đã chết), vợ Phạm Thị Tân đang sử dụng	Thành Long	251	32	NTS	155,0	155,0	0,0
500	Đặng Văn Khiên, Trần Thị Vê	Thành Long	251	32	NTS	606,0	606,0	0,0
501	Chu Văn Ký, Phạm Thị Nhuần	Thành Long	23	33	NTS	404,6	404,6	0,0
502	Nguyễn Xuân Hiếu,Vũ Thị Hảo	Thành Long	311	38	LUC	2.321,5	2.321,5	0,0
503	Roãn Văn Minh, Đoàn Thị Mậy (ông Minh, bà Mậy đã chết), con trai Roãn Văn Rong đang sử dụng	Thành Long	4	39	LUC	396,0	396,0	0,0
504	Phạm Văn Cẩm, Nguyễn Thị Gấm	Thành Long	6	39	LUC	674,0	674,0	0,0
505	Phan Văn Trường, Lê Thị Liễu	Thành Long	10	39	LUC	727,6	727,6	0,0
506	Bùi Ngọc Trãi, Đinh Thị Là	Thành Long	147	39	LUC	587,5	587,5	0,0
507	Bùi Văn Hữu, Roãn Thị Huyền	Thành Long	148	39	LUC	360,2	360,2	0,0
508	Bùi Ngọc Cần, Trần Thị Đào	Thành Long	149	39	LUC	1.233,3	1.233,3	0,0
509	Đoàn Văn Chài, Đinh Thị Hiền	Thành Long	150	39	LUC	523,0	523,0	0,0
510	Đoàn Văn Đăng, Bùi Thị Tuyết (ông Đăng đã chết), vợ Bùi Thị Tuyết đang sử dụng	Thành Long	151	39	LUC	1.566,5	1.566,5	0,0
511	Đoàn Văn Tước, Đặng Thị Di (ông Tước, bà Di đã chết), con dâu Bùi Thị Tuyết đang sử dụng	Thành Long	152	39	LUC	747,7	747,7	0,0
512	Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Thị Ngân	Thành Long	160	39	LUC	824,4	824,4	0,0
	Cộng tổng					**441.465,6**	**433.193,9**	**8.271,7**

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38 /TB-UBND	*Đông Tiền Hải, ngày 20 tháng 03 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (Giai đoạn 2 - đợt 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 09/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Long, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Thái Bình Phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (Phân khu công nghiệp);

Căn cứ văn bản số 563/UBND-KT2 ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt cho 104 xã, phường đến khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt;

Căn cứ văn bản số 247/2025/CV-BM ngày 31/12/2025 của công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh về việc đề nghị thực hiện công tác GPMB Khu công nghiệp Hải Long tại xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên;

Thực hiện Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 2 – đợt 1). Địa điểm: xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Đông Tiền Hải tại Tờ trình số 06/TTr-KT ngày 17 tháng 03 năm 2026.

Uỷ ban nhân dân xã Đông Tiền Hải thông báo như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long.

2. Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi là 246.523,4m^2: Gồm loại đất LUC: 228.036,5m^2, loại Đất NTS: 18.486,9m^2, thuộc địa giới hành chính thôn Tân Hải xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên, (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Vị trí khu đất thu hồi được xác định theo bản đồ địa chính số 27, 28, 31, 32 và 37 xã Đông Trà đo đạc bổ sung tháng 5 năm 2025, do Công ty cổ phần Trắc địa - Xây dựng và thương mại Tuấn Kiệt đo vẽ tháng 5 năm 2025 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Bình duyệt ngày 11/6/2025.

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên chủ trì, phối hợp với Phòng kinh tế và cơ sở thôn, các đơn vị liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 03/5/2026;

4. Kế hoạch thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ; Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ; Tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi để lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ ngay sau khi hết thời hạn niêm yết; Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ; hoàn chỉnh hồ sơ, phương án trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/5/2026;

- Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án; phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 05/7/2026;

- Tổ chức chi trả, thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt; tổ chức bàn giao đất tái định cư trên thực địa (nếu có).

Dự kiến thời gian hoàn thành: Trước ngày 15/7/2026;

- Tiến độ thu hồi đất:

Dự kiến thời gian hoàn thành: 25/7/2026.

5. Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND-UBND xã gửi thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; thông báo nội dung thông báo này trên phương tiện thông tin đại chúng của xã; niêm yết thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải, và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

6. Sau khi nhận thông báo thu hồi đất chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi không được xây dựng nhà công trình hoặc nuôi, trồng mới trên đất. Nhà nước không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản, công trình xây dựng hoặc nuôi, trồng mới trên đất sau khi có thông báo thu hồi đất; Người đại diện chủ sử dụng đất, chủ sử dụng tài sản gắn liền với đất nhận thông báo này có trách nhiệm thông báo cho các các thành viên khác có liên quan được biết về nội dung thông báo này.

7. Thông báo thu hồi đất có hiệu lực là 12 tháng tính từ ngày ban hành.

Ủy ban nhân dân xã thông báo để các phòng, đơn vị thuộc xã và các cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy-HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm PTQĐ số 2;
- Nhà đầu tư dự án;
- Các phòng, đơn vị, trưởng các thôn liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất, tài sản thu hồi;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Linh

BẢNG THỐNG KÊ THỬA ĐẤT, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2 - đợt 1

Địa điểm: thôn Tân Hải Xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên.

Kèm theo thông báo số 38 /TB-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải tỉnh Hưng Yên

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
1	Nguyễn Văn Ngạn, Nguyễn Thị Mến (ông Ngạn, bà Mến đã chết), cháu Nguyễn Văn Chiểu đang sử dụng	Tân Hải	46	27	LUC	406.4	170.1	236.3
2	Nguyễn Văn Ngạn, Nguyễn Thị Mến (ông Ngạn, bà Mến đã chết), cháu Nguyễn Văn Chiểu đang sử dụng	Tân Hải	289	27	LUC	982.1	982.1	0.0
3	Nguyễn Văn Chiểu, Đỗ Thị Quyên	Tân Hải	47	27	LUC	444.1	444.1	0.0
4	Nguyễn Văn Chiểu, Đỗ Thị Quyên	Tân Hải	288	27	LUC	1063.3	1063.3	0.0
5	Đỗ Văn Chinh (đã chết), con trai Đỗ Văn Thuận đang sử dụng	Tân Hải	48	27	LUC	377.4	377.4	0.0
6	Đỗ Văn Chinh (đã chết), con trai Đỗ Văn Thuận đang sử dụng	Tân Hải	287	27	LUC	856.9	856.9	0.0
7	Đỗ Văn Minh, Phạm Thị Nhâm	Tân Hải	49	27	LUC	582.8	582.8	0.0
8	Đỗ Văn Minh, Phạm Thị Nhâm	Tân Hải	286	27	LUC	1522.2	1522.2	0.0
9	Nguyễn Văn Thặng, Đỗ Thị Nhủ	Tân Hải	50	27	LUC	587.0	587.0	0.0
10	Nguyễn Văn Thặng, Đỗ Thị Nhủ	Tân Hải	285	27	LUC	1287.0	1287.0	0.0
11	Đỗ Văn Phóng, Lại Thị Quyên (ông Phóng đã chết), vợ Lại Thị Quyên đang sử dụng	Tân Hải	51	27	LUC	474.8	474.8	0.0
12	Đỗ Văn Phóng, Lại Thị Quyên (ông Phóng đã chết), vợ Lại Thị Quyên đang sử dụng	Tân Hải	207	27	LUC	1042.9	1042.9	0.0
13	Đỗ Văn Thuận, Phạm Thị Dinh	Tân Hải	52	27	LUC	450.6	450.6	0.0
14	Đỗ Văn Thuận, Phạm Thị Dinh	Tân Hải	208	27	LUC	1099.0	1099.0	0.0
15	Ngô Duy Tiếm, Nguyễn Thị Gái	Tân Hải	53	27	LUC	844.9	844.9	0.0
16	Ngô Duy Tiếm, Nguyễn Thị Gái	Tân Hải	209	27	LUC	2024.8	2024.8	0.0
17	Tô Mạnh Lanh, Trịnh Thị Nhi	Tân Hải	54	27	LUC	502.5	502.5	0.0
18	Nguyễn Đình Kiêm, Đặng Thị Gấm	Tân Hải	55	27	LUC	593.9	593.9	0.0
19	Nguyễn Đình Kiêm, Đặng Thị Gấm	Tân Hải	210	27	LUC	1395.3	1395.3	0.0
20	Nguyễn Văn Túc, Vũ Thị Sánh	Tân Hải	56	27	LUC	216.9	216.9	0.0
21	Nguyễn Văn Túc, Vũ Thị Sánh	Tân Hải	211	27	LUC	491.3	491.3	0.0
22	Nguyễn Văn Tuấn, Đặng Thị Gấm	Tân Hải	57	27	LUC	164.2	164.2	0.0
23	Nguyễn Văn Tuấn, Đặng Thị Gấm	Tân Hải	212	27	LUC	388.0	388.0	0.0
24	Nguyễn Văn Tuyến, Đinh Thị Thuỷ	Tân Hải	58	27	LUC	885.0	885.0	0.0
25	Đinh Văn Kinh, Đinh Thị Khuy (ông Kinh, bà Khuy đã chết), con trai Đinh Văn Khương đang sử dụng	Tân Hải	59	27	LUC	867.9	867.9	0.0
26	Lại Văn Phàn, Trịnh Thị Thảo	Tân Hải	60	27	LUC	194.0	194.0	0.0
27	Lại Văn Phàn, Trịnh Thị Thảo	Tân Hải	201	27	LUC	1102.0	1102.0	0.0
28	Tô Mạnh Pho, Lại Thị Trâm	Tân Hải	61	27	LUC	196.8	196.8	0.0
29	Tô Mạnh Pho, Lại Thị Trâm	Tân Hải	202	27	LUC	427.6	427.6	0.0
30	Lại Văn Tấn, Nguyễn Thị Duyên	Tân Hải	62	27	LUC	183.0	183.0	0.0
31	Lại Văn Tấn, Nguyễn Thị Duyên	Tân Hải	203	27	LUC	427.9	427.9	0.0
32	Lại Xuân Hiếu, Lương Thị Thuận	Tân Hải	63	27	LUC	257.2	257.2	0.0
33	Lại Xuân Hiếu, Lương Thị Thuận	Tân Hải	204	27	LUC	574.1	574.1	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
34	Trần Văn Tâm, Phạm Thị Nhùng	Tân Hải	64	27	LUC	689.2	689.2	0.0
35	Trần Văn Tâm, Phạm Thị Nhùng	Tân Hải	205	27	LUC	1591.0	1591.0	0.0
36	Nguyễn Văn Lân, Nguyễn Thị Len	Tân Hải	65	27	LUC	888.0	888.0	0.0
37	Nguyễn Văn Lân, Nguyễn Thị Len	Tân Hải	206	27	LUC	2056.7	2056.7	0.0
38	Đỗ Xuân Chung, Nguyễn Thị Vui (ông Chung đã chết), vợ Nguyễn Thị Vui đang sử dụng	Tân Hải	66	27	LUC	1012.6	1012.6	0.0
39	Đỗ Xuân Chung, Nguyễn Thị Vui (ông Chung đã chết), vợ Nguyễn Thị Vui đang sử dụng	Tân Hải	292	27	LUC	2372.3	2372.3	0.0
40	Phạm Văn Nghị, Phạm Thị Là	Tân Hải	67	27	LUC	701.0	701.0	0.0
41	Phạm Văn Nghị, Phạm Thị Là	Tân Hải	291	27	LUC	1605.3	1605.3	0.0
42	Nguyễn Văn Chỉ, Vũ Thị Tấm	Tân Hải	68	27	LUC	717.1	556.6	160.5
43	Nguyễn Văn Chỉ, Vũ Thị Tấm	Tân Hải	290	27	LUC	1625.7	1625.7	0.0
44	Trần Thanh Khính, Hoàng Thị Mến	Tân Hải	86	27	LUC	80.8	80.8	0.0
45	Trần Văn Nhiệm, Bùi Thị Mây	Tân Hải	87	27	LUC	187.4	187.4	0.0
46	Vũ Đức Quyến (đã chết), con gái Vũ Thị Thắm đang sử dụng	Tân Hải	88	27	LUC	153.8	153.8	0.0
47	Lương Xuân Đảm, Đặng Thị Hoài (ông Đảm đã chết), vợ Đặng Thị Hoài đang sử dụng	Tân Hải	89	27	LUC	243.0	243.0	0.0
48	Đặng Văn Hiệu, Nguyễn Thị Duyên (ông Hiệu đã chết), vợ Nguyễn Thị Duyên đang sử dụng	Tân Hải	90	27	LUC	81.8	81.8	0.0
49	Nguyễn Văn Dương, Trần Thị Nga	Tân Hải	91	27	LUC	76.1	76.1	0.0
50	Đặng Văn Xuân, Vũ Thị Sợi (ông Xuân đã chết), vợ Vũ Thị Sợi đang sử dụng	Tân Hải	92	27	LUC	125.1	125.1	0.0
51	Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Thị Tuất (ông Hồng đã chết), vợ Nguyễn Thị Tuất đang sử dụng	Tân Hải	93	27	LUC	78.3	78.3	0.0
52	Đinh Văn Khiển, Nguyễn Thị Hay	Tân Hải	195	27	LUC	2026.8	2026.8	0.0
53	Lê Cao Khang, Trần Thị Liễu (ông Khang, bà Liễu đã chết), con trai Lê Quang Đạo đang sử dụng	Tân Hải	196	27	LUC	752.6	752.6	0.0
54	Lê Văn Đức, Bùi Thị Lụa (ông Đức đã chết), vợ Bùi Thị Lụa đang sử dụng	Tân Hải	197	27	LUC	763.5	763.5	0.0
55	Vũ Văn Soạn, Dư Thị Mến (ông Soạn đã chết), vợ Dư Thị Mến đang sử dụng	Tân Hải	198	27	LUC	2726.8	2726.8	0.0
56	Trần Đình Chuân, Phí Thị Phiên (ông Chuân đã chết), vợ Phí Thị Phiên đang sử dụng	Tân Hải	199	27	LUC	3456.0	3456.0	0.0
57	Trịnh Văn Mạnh, Ngọc Thị Thuận (ông Mạnh đã chết), vợ Ngọc Thị Thuận đang sử dụng	Tân Hải	200	27	LUC	2499.6	2499.6	0.0
58	Nguyễn Văn Tự, Hoàng Thị Chè (ông Tự, bà Chè đã chết), con trai Nguyễn Văn Túc đang sử dụng	Tân Hải	213	27	LUC	3577.2	3577.2	0.0
59	Nguyễn Văn Tự, Hoàng Thị Chè (ông Tự bà Chè đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Túc là con ông Tự bà Chè đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	216.0	216.0	0.0
60	Trần Văn Đoàn, Vũ Thị Tám	Tân Hải	293	27	LUC	2507.0	2507.0	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
61	Trịnh Xuân Bàng, Trương Thị Thận (ông Bàng, bà Thận đã chết), con trai Trịnh Quốc Nghĩa đang sử dụng	Tân Hải	294	27	LUC	1019.1	1019.1	0.0
62	Trịnh Quốc Nghĩa, Đặng Thị Phương	Tân Hải	295	27	LUC	1378.5	1378.5	0.0
63	Bùi Văn Lại, Nguyễn Thị Rần (ông Lại, bà Rần đã chết), con trai Bùi Đức Uân đang sử dụng	Tân Hải	296	27	LUC	785.5	785.5	0.0
64	Trịnh Tiến Thuật, Phạm Thị Nga	Tân Hải	297	27	LUC	1417.5	1417.5	0.0
65	Đỗ Văn Tĩnh, Phạm Thị Vân	Tân Hải	249	28	NTS	101.7	101.7	0
66	Đỗ Thị Oanh	Tân Hải	4	31	LUC	606.0	606.0	0.0
67	Phạm Hồng Thơ, Phạm Thị Gấm	Tân Hải	5	31	LUC	1,090.7	1,090.7	0.0
68	Nguyễn Văn Miến, Bùi Thị Thúy (ông Miến đã chết) hiện bà Bùi Thị Thúy đang sử dụng	Tân Hải	6	31	LUC	1,513.5	1,513.5	0.0
69	Trần Xuân Ngọc, Trần Thị Rợi	Tân Hải	7	31	LUC	215.3	215.3	0.0
70	Trần Xuân Ngọc, Trần Thị Rợi	Tân Hải	7	31	LUC	301.5	301.5	0.0
71	Trần Xuân Ngọc, Trần Thị Rợi	Tân Hải	8	31	LUC	864.7	864.7	0.0
72	Nguyễn Văn Toán, Đỗ Thị Thoan	Tân Hải	9	31	LUC	364.0	364.0	0.0
73	Bùi Vòi, Hoàng Thị Nhắn (ông Vòi bà Nhắn đã chết) hiện ông Bùi Văn Phiêu là con đang sử dụng	Tân Hải	10	31	LUC	499.3	499.3	0.0
74	Bùi Thị Thêm	Tân Hải	11	31	LUC	392.0	392.0	0.0
75	Đinh Văn Kiển, Nguyễn Thị Tám	Tân Hải	12	31	LUC	451.6	451.6	0.0
76	Trần Duy Mạnh, Trần Thị Là (ông Mạnh Đã chết) hiện bà Trần Thị Là đang sử dụng	Tân Hải	13	31	LUC	765.9	765.9	0.0
77	Nguyễn Văn Đạt, Nguyễn Thị Dứa (ông Đạt đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Dứa đang sử dụng	Tân Hải	15	31	LUC	1,107.8	1,107.8	0.0
78	Bùi Văn Sáng, Đặng Thị Nghê	Tân Hải	16	31	LUC	917.9	917.9	0.0
79	Đỗ Văn Tề, Trần Thị Lan (ông Tề bà Lan đã chết) hiện ông Đỗ Minh Hệ là con đang sử dụng	Tân Hải	17	31	LUC	648.0	648.0	0.0
80	Đỗ Minh Hệ, Nguyễn Thị Huê	Tân Hải	19	31	LUC	932.0	932.0	0.0
81	Trịnh Xuân Mạnh, Nguyễn Thị Lên	Tân Hải	20	31	LUC	739.8	739.8	0.0
82	Trịnh Văn Dạn, Trần Thị Khuyên	Tân Hải	21	31	LUC	493.8	493.8	0.0
83	Phạm Văn Hải, Trịnh Thị Loan	Tân Hải	22	31	LUC	370.1	370.1	0.0
84	Trịnh Văn Cải, Trịnh Thị Quy	Tân Hải	23	31	LUC	1,170.4	1,170.4	0.0
85	Nguyễn Văn Ức, Đặng Thị Huê	Tân Hải	24	31	LUC	1,646.3	1,646.3	0.0
86	Vũ Xuân Đương, Bùi Thị Thơm (ông Đương đã chết) hiện bà Bùi Thị Thơm đang sử dụng	Tân Hải	25	31	LUC	519.7	519.7	0.0
87	Vũ Xuân Đương, Bùi Thị Thơm (ông Đương đã chết) hiện bà Bùi Thị Thơm đang sử dụng	Tân Hải	28	31	LUC	361.0	361.0	0.0
88	Vũ Xuân Đương, Bùi Thị Thơm (ông Đương đã chết) hiện bà Bùi Thị Thơm đang sử dụng	Tân Hải	93	31	NTS	632.0	632.0	0.0
89	Ngô Văn Sính, Tạ Thị Sợi	Tân Hải	26	31	LUC	608.6	608.6	0.0
90	Trần Khắc Tần, Đặng Thị Huê	Tân Hải	27	31	LUC	1,286.6	1,286.6	0.0
91	Lương Thị Chè	Tân Hải	29	31	LUC	938.2	938.2	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
92	Lương Văn Ngát, Hoàng Thị Quế	Tân Hải	30	31	LUC	935.7	935.7	0.0
93	Bùi Minh Khôi, Trần Thị Miên	Tân Hải	78	31	LUC	2,304.0	2,304.0	0.0
94	Bùi Minh Khôi, Trần Thị Miên	Tân Hải	52	37	LUC	1,211.0	1,211.0	0.0
95	Vũ Đình Đề, Lại Thị Xuân	Tân Hải	79	31	LUC	1,549.3	1,549.3	0.0
96	Nguyễn Xuân Cung, Vũ Thị Xiêm	Tân Hải	80	31	LUC	1,147.7	1,147.7	0.0
97	Nguyễn Xuân Trường, Nguyễn Thị Chiên	Tân Hải	81	31	LUC	1,508.3	1,508.3	0.0
98	Hoàng Văn Hoài, Roãn Thị Phi	Tân Hải	82	31	LUC	1,788.0	1,788.0	0.0
99	Hoàng Văn Hoài, Roãn Thị Phi	Tân Hải	38	33	NTS	278.7	278.7	0.0
100	Lê Viết Nhoạn, Lê Thị Sậu	Tân Hải	83	31	LUC	1,080.0	1,080.0	0.0
101	Lê Viết Nhoạn, Lê Thị Sậu	Tân Hải	55	37	LUC	360.0	360.0	0.0
102	Nguyễn Văn Dược	Tân Hải	84	31	LUC	758.0	758.0	0.0
103	Lê Khắc Biển, Trần Thị Tuyết (ông Biển đã chết) hiện bà Trần Thị Tuyết đang sử dụng	Tân Hải	84	31	LUC	172.0	172.0	0.0
104	Đặng Văn Dương, Trần Thị Thắm	Tân Hải	93	31	NTS	221.0	221.0	0.0
105	Đặng Văn Dương, Trần Thị Thắm	Tân Hải	70	37	LUC	757.0	757.0	0.0
106	Đặng Thị Nguyệt	Tân Hải	93	31	NTS	460.0	460.0	0.0
107	Đỗ Văn Thái, Đặng Thị Kịu	Tân Hải	93	31	NTS	476.0	476.0	0.0
108	Đỗ Văn Sam, Đỗ Thị Nguyệt	Tân Hải	93	31	NTS	665.0	665.0	0.0
109	Đỗ Văn Lệ, Chu Thị Vang (ông Lệ đã chết) hiện bà Chu Thị Vang đang sử dụng	Tân Hải	93	31	NTS	668.0	668.0	0.0
110	Lưu Công Thành, Nguyễn Thị Nhiễn	Tân Hải	93	31	NTS	559.0	559.0	0.0
111	Lưu Công Thành, Nguyễn Thị Nhiễn	Tân Hải	38	37	LUC	483.0	483.0	0.0
112	Nguyễn Văn Chì, Phan Thị Thoa	Tân Hải	93	31	NTS	928.0	928.0	0.0
113	Nguyễn Văn Chì, Phan Thị Thoa	Tân Hải	35	37	LUC	791.6	791.6	0.0
114	Trần Ngọc ánh, Vũ Thị Mơ (ông Ánh đã chết) hiện bà Vũ Thị Mơ đang sử dụng	Tân Hải	93	31	NTS	102.4	102.4	0.0
115	Trần Ngọc ánh,Vũ Thị Mơ (ông Ánh đã chết) hiện bà Vũ Thị Mơ đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	531.6	531.6	0.0
116	Lại Thế Ngọ, Trịnh Thị Xe	Tân Hải	93	31	NTS	439.0	439.0	0.0
117	Vũ Đức Thường, Bùi Thị Lanh	Tân Hải	94	31	NTS	526.0	526.0	0.0
118	Vũ Đức Thường, Bùi Thị Lanh	Tân Hải	99	37	LUC	660.0	660.0	0.0
119	Đỗ Văn Thoán, Lương Thị Bảo	Tân Hải	94	31	NTS	256.0	256.0	0.0
120	Đỗ Văn Thoán, Lương Thị Bảo	Tân Hải	53	37	LUC	847.0	847.0	0.0
121	Trần Xuân Hiếu, Nguyễn Thị Nhu	Tân Hải	94	31	NTS	81.0	81.0	0.0
122	Trần Xuân Hiếu, Nguyễn Thị Nhu	Tân Hải	87	37	LUC	800.0	800.0	0.0
123	Bùi Văn Mạnh, Nguyễn Thị Huế	Tân Hải	94	31	NTS	224.0	224.0	0.0
124	Bùi Văn Mạnh, Nguyễn Thị Huế	Tân Hải	93	37	LUC	768.0	768.0	0.0
125	Bùi Văn Miễn, Nguyễn Thị Hến	Tân Hải	94	31	NTS	538.0	538.0	0.0
126	Trịnh Văn Du, Lương Thị Hồng Điệp	Tân Hải	94	31	NTS	277.0	277.0	0.0
127	Trịnh Văn Du, Lương Thị Hồng Điệp	Tân Hải	69	37	LUC	947.0	947.0	0.0
128	Đinh Công Phú, Phạm Thị Mận	Tân Hải	94	31	NTS	202.0	202.0	0.0
129	Đinh Công Phú, Phạm Thị Mận	Tân Hải	82	32	LUC	510.5	510.5	0.0
130	Đinh Hữu Hứa, Bùi Thị Dung	Tân Hải	94	31	NTS	255.0	255.0	0.0
131	Đinh Hữu Hứa, Bùi Thị Dung	Tân Hải	81	32	LUC	589.1	589.1	0.0
132	Trần Văn Lượng, Vũ Thị Mùi	Tân Hải	94	31	NTS	188.0	188.0	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
133	Phạm Văn Phớn, Phan Thị Gấm	Tân Hải	94	31	NTS	457.0	457.0	0.0
134	Nguyễn Duy Hưng, Phan Thị Lanh	Tân Hải	94	31	NTS	512.0	512.0	0.0
135	Nguyễn Duy Hưng, Phan Thị Lanh	Tân Hải	76	32	LUC	622.0	622.0	0.0
136	ông Đặng Văn Dư, Đặng Thị Dậu (ông Dư đã chết) hiện bà Đặng Thị Dậu đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	788.0	788.0	0.0
137	Đoàn Tiến Sinh, Trần Thị Lụa (ông Sinh đã chết) bà Trần Thị Lụa đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	939.0	939.0	0.0
138	Đoàn Tiến Sinh, Trần Thị Lụa (ông Sinh đã chết) bà Trần Thị Lụa đang sử dụng	Tân Hải	48	37	LUC	1,337.0	1,337.0	0.0
139	Vũ Đình Nhân, Tạ Thị Lanh	Tân Hải	94	31	NTS	751.0	751.0	0.0
140	Vũ Đình Nhân, Tạ Thị Lanh	Tân Hải	79	32	LUC	856.0	856.0	0.0
141	Vũ Đình Nhân, Tạ Thị Lanh	Tân Hải	8	33	NTS	442.5	442.5	0.0
142	Phạm Hữu Khánh, Đoàn Thị Chín	Tân Hải	94	31	NTS	240.0	240.0	0.0
143	Phạm Hữu Khánh, Đoàn Thị Chín	Tân Hải	77	32	LUC	771.6	771.6	0.0
144	Đoàn Văn Thụ, Trần Thị Cài	Tân Hải	94	31	NTS	110.0	110.0	0.0
145	Đoàn Văn Thụ, Trần Thị Cài	Tân Hải	71	37	LUC	1,006.0	1,006.0	0.0
146	Đỗ Văn Giang, Nguyễn Thị Chi	Tân Hải	94	31	NTS	374.0	374.0	0.0
147	Bùi Thị Tý	Tân Hải	94	31	NTS	217.0	217.0	0.0
148	Bùi Thị Tý	Tân Hải	64	37	LUC	2,033.1	2,033.1	0.0
149	Nguyễn Văn Lâm, Lê Thị Cậy	Tân Hải	94	31	NTS	210.0	210.0	0.0
150	Nguyễn Văn Lâm, Lê Thị Cậy	Tân Hải	60	37	LUC	684.0	684.0	0.0
151	Nguyễn Trọng Lượng, Nguyễn Thị Lam (Ông Lượng, bà Lam đã chết) hiện ông Nguyễn Tường Long là con đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	280.0	280.0	0.0
152	Nguyễn Đức, Đặng Thị Lụa	Tân Hải	94	31	NTS	619.0	619.0	0.0
153	Trần Văn Thiếm, Đinh Thị Thủy	Tân Hải	94	31	NTS	375.0	375.0	0.0
154	Bùi Quang Hoán, Phan Thị Gấm (ông Hoán bà Gấm đã chết) hiện ông Bùi Văn Nguyễn là con đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	215.0	215.0	0.0
155	Bùi Văn Nguyễn, Nguyễn Thị Hồng	Tân Hải	94	31	NTS	418.0	418.0	0.0
156	Bùi Văn Huyền, Vũ Thị Hương (ông Huyền đã chết) hiện bà Vũ Thị Hương đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	532.0	532.0	0.0
157	Bùi Văn Huyền, Vũ Thị Hương (ông Huyền đã chết) hiện bà Vũ Thị Hương đang sử dụng	Tân Hải	73	32	LUC	754.0	754.0	0.0
158	Đỗ Văn Hoà, Trần Thị Miền	Tân Hải	115	31	LUC	250.0	250.0	0.0
159	Đỗ Văn Hoà, Trần Thị Miền	Tân Hải	137	31	LUC	1,191.0	1,191.0	0.0
160	Chu Thị Chín (đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Trìu là con bà Chín đang sử dụng	Tân Hải	117	31	LUC	511.7	511.7	0.0
161	Nguyễn Văn Trìu, Phạm Thị Vẻ	Tân Hải	70	32	LUC	1,219.0	1,219.0	0.0
162	Bùi Văn Hòa, Nguyễn Thị Dua (ông Hòa đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Dua đang sử dụng	Tân Hải	118	31	LUC	1,119.8	1,119.8	0.0
163	Trịnh Thị Lan	Tân Hải	119	31	LUC	601.5	601.5	0.0
164	Nguyễn Văn Thuấn, Nguyễn Thị Hằng (ông Thuấn đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Hằng đang sử dụng	Tân Hải	120	31	LUC	278.5	278.5	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
165	Đỗ Văn Được, Nguyễn Thị Tươi (ông Được đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Tươi đang sử dụng	Tân Hải	121	31	LUC	761.4	761.4	0.0
166	Tô Mạnh Tuyến, Vũ Thị Huệ	Tân Hải	122	31	LUC	415.3	415.3	0.0
167	Đặng Văn Hùng, Tô Thị Mơ (ông Hùng đã chết) hiện bà Tô Thị Mơ đang sử dụng	Tân Hải	123	31	LUC	604.4	604.4	0.0
168	Nguyễn Xuân Đậu, Trần Thị Yến	Tân Hải	125	31	LUC	1,037.4	1,037.4	0.0
169	Bùi Ngọc Bôi, Mai Thị Quê	Tân Hải	126	31	LUC	2,053.0	2,053.0	0.0
170	Bùi Ngọc Bôi, Mai Thị Quê	Tân Hải	153	31	LUC	458.9	458.9	0.0
171	Bùi Ngọc Bôi, Mai Thị Quê	Tân Hải	200	31	LUC	388.6	388.6	0.0
172	Lại Văn Tần, Nguyễn Thị Xiêm	Tân Hải	127	31	LUC	326.0	326.0	0.0
173	Nguyễn Văn Bôn, Đoàn Thị Lan	Tân Hải	128	31	LUC	1,524.0	1,524.0	0.0
174	Phạm Văn Diện, Roãn Thị Trúc	Tân Hải	129	31	LUC	1,633.0	1,633.0	0.0
175	Phạm Văn Diện, Roãn Thị Trúc	Tân Hải	201	31	LUC	474.8	474.8	0.0
176	Nguyễn Thị Lan	Tân Hải	130	31	LUC	356.1	356.1	0.0
177	Phạm Văn Nhi, Nguyễn Thị Vẻ (ông Nhi đã chết) hiện ông Phạm Văn Thuấn là con đang sử dụng	Tân Hải	131	31	LUC	2,088.1	2,088.1	0.0
178	Đỗ Đức Cương, Nguyễn Thị Thềm	Tân Hải	132	31	LUC	1,966.1	1,966.1	0.0
179	Đỗ Đức Cương, Nguyễn Thị Thềm	Tân Hải	204	31	LUC	836.0	836.0	0.0
180	Trịnh Văn Xuân, Ngô Thị Tỵ (ông Xuân, bà Tỵ đã chết) hiện ông Trịnh Quang Đông là con ông đang sử dụng	Tân Hải	133	31	LUC	963.0	963.0	0.0
181	Trịnh Văn Xuân, Ngô Thị Tỵ (ông Xuân bà Tỵ đã chết) hiện ông Trịnh Quang Đông là con đang sử dụng	Tân Hải	198	31	LUC	392.6	392.6	0.0
182	Trịnh Quang Đông, Trần Thị May	Tân Hải	135	31	LUC	1,111.9	1,111.9	0.0
183	Trịnh Quang Đông, Trần Thị May	Tân Hải	199	31	LUC	476.8	476.8	0.0
184	Phạm Văn Nguyễn, Trần Thị Lương	Tân Hải	134	31	LUC	2,604.0	2,604.0	0.0
185	Vũ Thị Thêm (đã chết) hiện ông Bùi Văn An là chồng bà Thêm đang sử dụng	Tân Hải	136	31	LUC	898.7	898.7	0.0
186	Vũ Thị Thêm (đã chết) hiện ông Bùi Văn An là chồng bà Thêm đang sử dụng	Tân Hải	197	31	LUC	266.0	266.0	0.0
187	Vũ Thị Thêm (đã chết) hiện ông Bùi Văn An là chồng bà Thêm đang sử dụng	Tân Hải	207	31	LUC	121.0	121.0	0.0
188	Bùi Văn Rần, Phạm Thị Bướm (ông Rần đã chết) bà Phạm Thị Bướm đang sử dụng	Tân Hải	138	31	LUC	789.8	789.8	0.0
189	Bùi Văn Rần, Phạm Thị Bướm (ông Rần đã chết) bà Phạm Thị Bướm đang sử dụng	Tân Hải	196	31	LUC	337.5	337.5	0.0
190	Bùi Văn Đoàn, Trần Thị Hà	Tân Hải	139	31	LUC	1,360.0	1,360.0	0.0
191	Bùi Văn Đoàn, Trần Thị Hà	Tân Hải	195	31	LUC	587.0	587.0	0.0
192	Trần Xuân Huy, Phạm Thị Kim Lộc (ông Huy đã chết) hiện ông Trần Công Hoan là con đang sử dụng	Tân Hải	140	31	LUC	1,048.4	1,048.4	0.0
193	Phạm Văn Hùng, Trần Thị Mai	Tân Hải	141	31	LUC	922.0	922.0	0.0
194	Nguyễn Thị Rậu (đã chết) hiện ông Bùi Ngọc Lợi (con bà Rậu) đang sử dụng	Tân Hải	142	31	LUC	605.8	605.8	0.0
195	Bùi Ngọc Viên, Phạm Thị Thoa	Tân Hải	143	31	LUC	1,064.7	1,064.7	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
196	Phạm Văn Tiên, Nguyễn Thị Đượm (ông Tiên bà Đượm đã chết) hiện ông Phạm Văn Hùng là con đang sử dụng	Tân Hải	144	31	LUC	2,348.9	2,348.9	0.0
197	Phạm Thế Điệp, Nguyễn Thị Nụ	Tân Hải	145	31	LUC	1,691.3	1,691.3	0.0
198	Đỗ Văn Tiện, Phạm Thị Hồi	Tân Hải	146	31	LUC	1,205.0	1,205.0	0.0
199	Phạm Văn Hoài, Trần Thị Lương	Tân Hải	147	31	LUC	607.0	607.0	0.0
200	Nguyễn Thị Hường	Tân Hải	148	31	LUC	1,022.0	1,022.0	0.0
201	Đặng Thị Thắm	Tân Hải	149	31	LUC	301.0	301.0	0.0
202	Nguyễn Văn Thiên	Tân Hải	150	31	LUC	348.0	348.0	0.0
203	Tô Mạnh Lâm, Ngô Thị Cài	Tân Hải	151	31	LUC	935.0	935.0	0.0
204	Tô Thị Thoa	Tân Hải	152	31	LUC	94.0	94.0	0.0
205	Phạm Thế Huỳnh, Đinh Thị Thủy (ông Huỳnh đã chết) hiện bà Đinh Thị Thủy đang sử dụng	Tân Hải	154	31	LUC	1,105.0	1,105.0	0.0
206	Đỗ Văn Quýnh, Trần Thị Huê	Tân Hải	155	31	LUC	823.0	823.0	0
207	Đặng Văn Khu, Trần Thị Nhuần	Tân Hải	156	31	LUC	828.0	828.0	0
208	Nguyễn Văn Tranh, Vũ Thị Thắm	Tân Hải	157	31	LUC	620.0	620.0	0
209	Trần Văn Đang, Đỗ Thị Cần	Tân Hải	158	31	LUC	498.0	498.0	0
210	Bùi Xuân Đức, Nguyễn Thị The	Tân Hải	159	31	NTS	293.0	293.0	0
211	Bùi Xuân Đức, Nguyễn Thị The	Tân Hải	36	37	LUC	722.1	722.1	0.0
212	Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Thị The (ông Hải đã chết) hiện bà Nguyễn Thị The đang sử dụng	Tân Hải	159	31	NTS	593.0	593.0	0
213	Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Thị The (ông Hải đã chết) hiện bà Nguyễn Thị The đang sử dụng	Tân Hải	97	37	LUC	1,064.0	1,064.0	0.0
214	Vũ Văn Diện, Trương Thị Thêm	Tân Hải	159	31	NTS	481.0	481.0	0
215	Trần Quang Chiểu, Đinh Thị Thắm (ông Chiểu đã chết) hiện bà Đinh Thị Thắm đang sử dụng	Tân Hải	181	31	LUC	816.0	816.0	0.0
216	Đinh Văn Kiên, Đinh Thị Thu	Tân Hải	182	31	LUC	701.0	701.0	0.0
217	Nguyễn Văn Thám	Tân Hải	183	31	LUC	1,006.0	1,006.0	0.0
218	Nguyễn Văn Đạt, Trần Thị Mừng	Tân Hải	184	31	LUC	498.3	498.3	0.0
219	Nguyễn Văn Đạt, Trần Thị Mừng	Tân Hải	302	31	LUC	126.0	126.0	0.0
220	Nguyễn Văn Đồng, Nguyễn Thị Nhiễu	Tân Hải	185	31	LUC	495.5	495.5	0.0
221	Trịnh Văn Đông, Đặng Thị Duyên	Tân Hải	186	31	LUC	749.0	749.0	0.0
222	Trần Văn Đại	Tân Hải	187	31	LUC	279.0	279.0	0.0
223	Lưu Thị Vẹt (đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Chì (con bà Vẹt) đang sử dụng	Tân Hải	188	31	LUC	624.0	624.0	0.0
224	Nguyễn Thành Căn, Trần Thị Cần	Tân Hải	189	31	LUC	1,001.8	1,001.8	0.0
225	Vũ Thị Tơ (đã chết) ông Trần Xuân Tú là con bà Tơ đang sử dụng	Tân Hải	190	31	LUC	797.0	797.0	0.0
226	Đỗ Văn Hoà, Nguyễn Thị Tươm	Tân Hải	191	31	LUC	932.0	932.0	0.0
227	Phạm Thế Mát, Lê Thị Nguyệt	Tân Hải	192	31	LUC	1,125.0	1,125.0	0.0
228	Bùi Ngọc Nhân (đã chết), bà Bùi Thị Cẩm là con ông Nhân đang sử dụng	Tân Hải	193	31	LUC	3,046.0	3,046.0	0.0
229	Đào Thị Chử	Tân Hải	194	31	LUC	600.0	600.0	0.0
230	Hoàng Văn Nghĩa, Bùi Thị Rộng	Tân Hải	202	31	LUC	463.0	463.0	0.0
231	Hoàng Văn Nghĩa, Bùi Thị Rộng	Tân Hải	205	31	LUC	291.0	291.0	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
232	Phạm Văn Duyên, Đinh Thị Hường	Tân Hải	203	31	LUC	1,199.0	1,199.0	0.0
233	Lương Văn Quý, Nguyễn Thị Lương	Tân Hải	299	31	LUC	469.3	469.3	0.0
234	Lại Xuân Hoằng, Ngô Thị Lanh (ông Hoằng đã chết) hiện bà Ngô Thị Lanh đang sử dụng	Tân Hải	65	32	LUC	31.5	31.5	0.0
235	Bùi Văn Diệu, Nguyễn Thị Nhiều	Tân Hải	66	32	LUC	469.7	469.7	0.0
236	Vũ Xuân Hiếm, Phạm Thị Lựa (ông Hiếm đã chết) hiện bà Phạm Thị Lựa đang sử dụng	Tân Hải	68	32	LUC	2,431.0	2,431.0	0.0
237	Vũ Xuân Hiếm, Phạm Thị Lựa (ông Hiếm đã chết) hiện bà Phạm Thị Lựa đang sử dụng	Tân Hải	37	37	LUC	830.0	830.0	0.0
238	Nguyễn Văn Nghiên, Trần Thị Liên	Tân Hải	69	32	LUC	1,670.9	1,670.9	0.0
239	Trần Răng, Nguyễn Thị Rum	Tân Hải	71	32	LUC	1,250.4	1,250.4	0.0
240	Phan Thị Tho	Tân Hải	72	32	LUC	1,500.0	1,500.0	0.0
241	Lê Đức, Đỗ Thị Sại (ông Đức đã chết) hiện bà Đỗ Thị Sại đang sử dụng	Tân Hải	74	32	LUC	917.0	917.0	0.0
242	Trần Đình Oai, Đặng Thị Hưng	Tân Hải	75	32	LUC	1,279.0	1,279.0	0.0
243	Trương Văn Chiến, Nguyễn Thị Hiên	Tân Hải	78	32	LUC	1,017.0	1,017.0	0.0
244	Bùi Văn Mai, Trần Thị Duyên	Tân Hải	80	32	LUC	299.0	299.0	0.0
245	Nguyễn Văn Mong, Đinh Thị Hằng	Tân Hải	83	32	LUC	878.0	878.0	0.0
246	Nguyễn Văn Hảo, Lưu Thị Nữ	Tân Hải	84	32	LUC	1,200.0	1,200.0	0.0
247	Trần Xuân Ngoạn, Vũ Thị Lụa	Tân Hải	87	32	LUC	944.0	944.0	0.0
248	Phan Văn Nuôi, Vũ Thị Khuy	Tân Hải	7	33	NTS	388.0	388.0	0.0
249	Nguyễn Tiến Bộ, Đặng Thị Suốt (ông Bộ đã chết) vợ là Đặng Thị Suốt đang sử dụng	Tân Hải	8	33	NTS	19.6	19.6	0.0
250	Hoàng Quốc Huế, Trần Thị Hiên	Tân Hải	8	33	NTS	40.5	40.5	0.0
251	Phạm Hồng Sơ, Tạ Thị Thuận	Tân Hải	25	33	NTS	366.9	366.9	0.0
252	Ngô Văn Chuông, Nguyễn Thị Tươi (bà Tươi là vợ đã chết), ông Ngô Văn Chuông là chồng đang sử dụng	Tân Hải	34	37	LUC	1,230.0	1,230.0	0.0
253	Bùi Ngọc Văn, Phạm Thị Thêu	Tân Hải	39	37	LUC	820.0	820.0	0.0
254	Đặng Văn Thọ, Nguyễn Thị Lĩnh (ông Thọ đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Lĩnh đang sử dụng	Tân Hải	40	37	LUC	1,016.3	1,016.3	0.0
255	Nguyễn Văn Đương, Trần Thị Khuyên	Tân Hải	41	37	LUC	788.5	788.5	0.0
256	Lưu Công Vần, Hoàng Thị Hoa	Tân Hải	42	37	LUC	792.0	792.0	0.0
257	Trần Khắc Tấn, Nguyễn Thị Hương	Tân Hải	43	37	LUC	1,846.0	1,846.0	0.0
258	Trịnh Thế Hạnh, Đoàn Thị Cốc (ông Hạnh đã chết) hiện bà Đoàn Thị Cốc đang sử dụng	Tân Hải	44	37	LUC	1,774.0	1,774.0	0.0
259	Doãn Văn Thiêm (chết), Roãn Thị Tơ (ông Thiêm đã chết) hiện bà Roãn Thị Tơ đang sử dụng	Tân Hải	46	37	LUC	194.6	194.6	0.0
260	Doãn Văn Thiêm, Roãn Thị Tơ (ông Thiêm đã chết) hiện bà Roãn Thị Tơ đang sử dụng	Tân Hải	77	37	LUC	1,063.6	1,063.6	0.0
261	Vũ Văn Nhiêu, Vũ Thị Cài	Tân Hải	47	37	LUC	674.8	674.8	0.0
262	Đặng Văn Nghĩa, Nguyễn Thị Mơ	Tân Hải	49	37	LUC	430.0	430.0	0.0

STT	Chủ sử dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích (m2)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)
263	Đặng Văn Huân, Trần Thị Sửu (ông Huân bà Sửu đã chết) hiện ông Đặng Văn Nghĩa (con ông Huân bà Sửu) đang sử dụng	Tân Hải	50	37	LUC	510.0	510.0	0.0
264	Nguyễn Văn Hộ, Lê Thị Thơm	Tân Hải	51	37	LUC	952.0	952.0	0.0
265	Nguyễn Văn Bình, Đỗ Thị Hương	Tân Hải	53	37	LUC	540.0	540.0	0.0
266	Trần Xuân Bời, Bùi Thị Na	Tân Hải	56	37	LUC	594.8	594.8	0.0
267	Bùi Văn Tứ, Vũ Thị Tân	Tân Hải	57	37	LUC	1,190.1	1,190.1	0.0
268	Đoàn Xuân Tùng, Nguyễn Thị Nhụ	Tân Hải	58	37	LUC	1,082.0	1,082.0	0.0
269	Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Thị Nhu	Tân Hải	59	37	LUC	1,067.1	1,067.1	0.0
270	Nguyễn Văn An, Nguyễn Thị Mão	Tân Hải	61	37	LUC	990.3	990.3	0.0
271	Vũ Văn Đình, Phạm Thị Tươi	Tân Hải	62	37	LUC	1,055.0	1,055.0	0.0
272	Hà Văn Ước, Nguyễn Thị Lụa	Tân Hải	63	37	LUC	306.0	306.0	0.0
273	Vũ Văn Thược	Tân Hải	65	37	LUC	768.0	768.0	0.0
274	Nguyễn Văn Linh, Lê Thị Thúy	Tân Hải	66	37	LUC	760.0	760.0	0.0
275	Đỗ Văn Phương, Vũ Thị Mây	Tân Hải	67	37	LUC	1,018.0	1,018.0	0.0
276	Đỗ Thị Tuyến (đã chết), ông Nguyễn Văn Chiểu là con trai đang sử dụng	Tân Hải	68	37	LUC	834.0	834.0	0.0
277	Nguyễn Văn Thắng, Đặng Thị Hảo	Tân Hải	72	37	LUC	1,076.0	1,076.0	0.0
278	Vũ Văn Thám, Trần Thị Thuý	Tân Hải	73	37	LUC	711.0	711.0	0.0
279	Nguyễn Quyết Thắng, Ngô Thị Tho	Tân Hải	75	37	LUC	1,104.0	1,104.0	0.0
280	Nguyễn Văn Nghiệp, Trần Thị Ngát	Tân Hải	76	37	LUC	925.0	925.0	0.0
281	Đỗ Văn Định, Hoàng Thị Bé	Tân Hải	79	37	LUC	880.0	880.0	0.0
282	Nguyễn Thị Cùi	Tân Hải	80	37	LUC	781.0	781.0	0.0
283	Đỗ Văn Truyền, Lương Thị Mão	Tân Hải	81	37	LUC	1,018.1	1,018.1	0.0
284	Trần Thị Hồng (chết) hiện ông Lưu Thế Hưng (con bà Hồng) đang sử dụng	Tân Hải	82	37	LUC	1,770.0	1,770.0	0.0
285	Nguyễn Thị Miến	Tân Hải	83	37	LUC	3,358.0	3,358.0	0.0
286	Nguyễn Thị Bấm	Tân Hải	83	37	LUC	18.6	18.6	0.0
287	Vũ Thị Làn	Tân Hải	84	37	LUC	608.0	608.0	0.0
288	Nguyễn Văn Lượng, Đào Thị Thanh	Tân Hải	85	37	LUC	833.0	833.0	0.0
289	Nguyễn Văn Duẩn, Phạm Thị Miền	Tân Hải	86	37	LUC	1,223.0	1,223.0	0.0
290	Nguyễn Thị Nhâm	Tân Hải	88	37	LUC	670.0	670.0	0.0
291	Vũ Ngọc Đậu, Vũ Thị Loan	Tân Hải	89	37	LUC	995.0	995.0	0.0
292	Lương Thị Sâm, Hoàng Xuân Doãn	Tân Hải	90	37	LUC	547.0	547.0	0.0
293	Hoàng Thị The (đã chết) hiện bà Phạm Thị Hải (con bà The) đang sử dụng	Tân Hải	91	37	LUC	555.0	555.0	0.0
294	Trương Văn Quyết, Vũ Thị Cử	Tân Hải	92	37	LUC	466.0	466.0	0.0
295	Trần Văn Tiếp, Nguyễn Thị Tèo (ông Tiếp bà Tèo đã chết) hiện ông Trần Văn Bời là con đang sử dụng	Tân Hải	94	37	LUC	1,223.0	1,223.0	0.0
296	Nguyễn Văn Phương	Tân Hải	95	37	LUC	858.0	858.0	0.0
297	Nguyễn Văn Á	Tân Hải	96	37	LUC	457.0	457.0	0.0
298	Vũ Văn Thưởng, Phạm Thị Hoa	Tân Hải	98	37	LUC	1,033.0	1,033.0	0.0
299	Đặng Thị Nhàn (đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Lân là con bà Nhàn đang sử dụng	Tân Hải	14	31	LUC	289.3	289.3	0.0
	Cộng tổng					**246,920.2**	**246,523.4**	**396.8**